

Số: <sup>1430</sup>/ĐA-UBND

Đông Hà, ngày 11 tháng 7 năm 2022

**ĐỀ ÁN**  
**PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO THÀNH PHỐ**  
**ĐÔNG HÀ GIAI ĐOẠN 2022-2026, ĐỊNH HƯỚNG ĐẾN NĂM 2030**

**Phần I**  
**SỰ CẦN THIẾT XÂY DỰNG ĐỀ ÁN**

Thời gian qua, đồng hành cùng giáo dục tỉnh nhà, sự nghiệp giáo dục thành phố Đông Hà đã có bước tiến khá mạnh mẽ, vững chắc. Quá trình thực hiện Đề án số 1885/ĐA-UBND ngày 13/12/2016 về phát triển giáo dục - đào tạo thành phố Đông Hà giai đoạn 2017-2021, định hướng đến năm 2025 đã đạt được nhiều kết quả tích cực như: quy mô, mạng lưới, loại hình trường lớp được mở rộng và phát triển khá đa dạng; công tác phổ cập giáo dục các cấp học được duy trì; chất lượng giáo dục có nhiều tiến bộ; nhiệm vụ xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia được chú trọng; phong trào khuyến học, khuyến tài, xây dựng xã hội học tập được nhân rộng, phát huy... Đây vừa là kết quả vừa là điều kiện để thực hiện tốt mục tiêu nâng cao dân trí, đào tạo nhân lực, bồi dưỡng nhân tài, góp phần quan trọng vào việc thực hiện thắng lợi nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

Tuy nhiên, bên cạnh những kết quả đạt được quá trình thực hiện Đề án phát triển giáo dục - đào tạo thành phố Đông Hà giai đoạn 2017-2021, định hướng đến năm 2025 gặp phải những khó khăn nhất định: như trên cơ sở định hướng phát triển các khu đô thị mới dẫn đến phải phân bổ lại mạng lưới trường, lớp; trong giai đoạn 2017-2021 mặc dù nguồn lực về ngân sách đã được bố trí đảm bảo nhưng số lượng đạt Trường chuẩn Quốc gia không đạt yêu cầu của Đề án đã đề ra, nguyên nhân chủ yếu do thay đổi tiêu chuẩn để được công nhận trường đạt chuẩn Quốc gia cao hơn so với Đề án; các yêu cầu chuẩn hóa, hiện đại hóa cơ sở vật chất để triển khai đổi mới phương pháp dạy học và đổi mới chương trình - sách giáo khoa... dẫn đến đề án Đề án phát triển giáo dục - đào tạo thành phố Đông Hà giai đoạn 2017-2021, định hướng đến năm 2025 cần phải được sửa đổi, bổ sung. Do đó, việc xây dựng “Đề án phát triển giáo dục và đào tạo thành phố Đông Hà giai đoạn 2022-2026, định hướng đến năm 2030” nhằm đảm bảo sự phát triển giáo dục thành phố đúng hướng và bền vững; xây dựng hệ thống giáo dục có quy mô, cơ cấu hợp lý, hài hòa giữa các địa bàn và các cấp học trên địa bàn thành phố; đảm bảo các điều kiện để phát triển giáo dục theo yêu cầu: chuẩn hóa, hiện đại hóa, xã hội hóa và hội nhập quốc tế; tương xứng với vai trò, vị trí và điều kiện kinh tế - xã hội của thành phố trong giai đoạn mới là hết sức cần thiết.

## Phần II CĂN CỨ PHÁP LÝ, ĐỐI TƯỢNG, PHẠM VI

### I. Cơ sở pháp lý

- Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều Luật tổ chức chính phủ và Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;
- Luật Giáo dục 2019 ngày 14/6/2019;
- Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 04/11/2013 của Ban chấp hành Trung ương Đảng khóa XI về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa;
- Nghị quyết số 88/2014/QH13 ngày 28/11/2014 của Quốc hội khóa XIII về đổi mới chương trình, sách giáo khoa giáo dục phổ thông;
- Nghị quyết số 51/2017/QH14 ngày 21/11/2017 của Quốc hội khóa XIV về Điều chỉnh lộ trình thực hiện chương trình, sách giáo khoa giáo dục phổ thông mới theo nghị quyết số 88/2014/QH13 ngày 28/11/2014 của Quốc hội về đổi mới chương trình, sách giáo khoa giáo dục phổ thông;
- Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 25/10/2017 Hội nghị lần thứ sáu Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về tiếp tục đổi mới hệ thống tổ chức và quản lý, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập;
- Nghị quyết số 08/NQ-CP, ngày 24/01/2018 về chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 25/01/2017 của Hội nghị lần thứ 6 BCH TW khóa XII về tiếp tục đổi mới hệ thống tổ chức và quản lý, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập;
- Quyết định số 522/QĐ-TTg ngày 14/5/2018 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án Giáo dục hướng nghiệp và định hướng phân luồng học sinh trong giáo dục phổ thông giai đoạn 2018-2025;
- Quyết định số 1436/QĐ-TTg ngày 29/10/2018 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án đảm bảo cơ sở vật chất cho chương trình giáo dục mầm non và giáo dục phổ thông giai đoạn 2017-2025;
- Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ quy chế cơ chế thu, quản lý học phí đối với các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, chi phí học tập, giá dịch vụ trong giáo dục và đào tạo;
- Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 của Chính phủ về quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập;
- Thông tư số 17/2018/TT-BGDĐT ngày 22/8/2018 của Bộ GD&ĐT về việc ban hành quy định kiểm định chất lượng và công nhận đạt chuẩn quốc gia

đối với trường tiểu học;

- Thông tư số 18/2018/TT-BGDĐT ngày 22/8/2018 của Bộ GD&ĐT về việc ban hành quy định kiểm định chất lượng và công nhận đạt chuẩn quốc gia đối với trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học;

- Thông tư số 19/2018/TT-BGDĐT ngày 22/8/2018 của Bộ GD&ĐT về việc ban hành quy định kiểm định chất lượng và công nhận đạt chuẩn quốc gia đối với trường mầm non;

- Thông tư số 32/2018/TT-BGDĐT ngày 16/12/2018 của Bộ GD&ĐT về việc ban hành chương trình giáo dục phổ thông;

- Thông tư số 13/2020/TT-BGDĐT ngày 26/5/2020 của Bộ GD&ĐT về việc ban hành quy định tiêu chuẩn cơ sở vật chất các trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học;

- Thông tư số 01/2021/TT-BGDĐT ngày 02/02/2021 của Bộ GD&ĐT về việc quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp và bổ nhiệm, xếp lương viên chức giảng dạy trong các cơ sở giáo dục mầm non công lập;

- Thông tư số 02/2021/TT-BGDĐT ngày 02/02/2021 của Bộ GD&ĐT về việc quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp và bổ nhiệm, xếp lương viên chức giảng dạy trong các cơ sở giáo dục tiểu học công lập;

- Thông tư số 03/2021/TT-BGDĐT ngày 02/02/2021 của Bộ GD&ĐT về việc quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp và bổ nhiệm, xếp lương viên chức giảng dạy trong các cơ sở giáo dục trung học cơ sở công lập;

- Văn kiện Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Quảng Trị lần thứ XVII, nhiệm kỳ 2020 - 2025; Văn kiện Đại hội đại biểu Đảng bộ thành phố Đông Hà lần thứ XIII, nhiệm kỳ 2020 - 2025;

- Nghị quyết số 20/2015/NQ-HĐND ngày 16/7/2015 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Trị về quy hoạch phát triển giáo dục và đào tạo tỉnh Quảng Trị đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030;

- Nghị quyết số 91/2021/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Trị về phương hướng, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021-2025;

- Nghị quyết số 101/2021/NQ-HĐND ngày 16/7/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Trị quy định các khoản thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục của nhà trường đối với các cơ sở giáo dục công lập từ năm học 2021-2022 trên địa bàn tỉnh Quảng Trị;

- Kế hoạch số 64-KH/TU ngày 24/5/2018 về Kế hoạch thực hiện Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Ban chấp hành Trung ương Đảng khóa VII về tiếp tục đổi mới hệ thống tổ chức và quản lý, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của đơn vị sự nghiệp công lập;



thuộc; 9 trường TH&THCS, THCS công lập trực thuộc phân bố tại 9 phường và 03 trường liên cấp Liên cấp CĐSP, Trung Vương; Ischool. Số trẻ mầm non huy động đạt tỉ lệ 73,5%, riêng trẻ mẫu giáo 5 tuổi huy động đạt tỉ lệ 100%, số trẻ huy động đi học đúng độ tuổi đạt 97 %; Số học sinh tiểu học huy động đạt tỉ lệ 99,6%, số học sinh 6 tuổi vào lớp 1 đạt 99,8%, tỉ lệ học sinh đi học đúng độ tuổi đạt 97%; Số học sinh trung học cơ sở huy động đạt tỉ lệ 99,8%, tỉ lệ học sinh đi học đúng độ tuổi đạt 97%. Học sinh hoàn thành chương trình tiểu học vào lớp 6 đạt 99,9%. Số học sinh bỏ học hàng năm giảm mạnh.

2. Chất lượng giáo dục toàn diện và chất lượng học sinh giỏi, học sinh năng khiếu luôn được giữ vững và nâng cao; tỷ lệ học sinh bỏ học, lưu ban ngày càng giảm. Việc thực hiện đổi mới Chương trình Giáo dục phổ thông 2018 ở các cấp học đã được triển khai đồng bộ, có hiệu quả. Các nhà trường đã thực hiện tốt việc đổi mới phương pháp dạy và học, việc ứng dụng công nghệ thông tin trong nhà trường được đẩy mạnh; thực hiện thường xuyên việc kiểm tra, đánh giá định kỳ, đảm bảo tính khách quan, công bằng, giảm áp lực tâm lý nặng nề cho học sinh.

Công tác giáo dục đạo đức, lối sống, kỹ năng sống cho học sinh được thực hiện thường xuyên, liên tục thông qua tổ chức các hoạt động giáo dục ngoài giờ lên lớp với nhiều nội dung phong phú, đa dạng. Học sinh các cấp học cơ bản ngoan, chấp hành tốt nội quy của nhà trường; tham gia tích cực các hoạt động giáo dục ngoài giờ, hoạt động xã hội do trường và địa phương tổ chức.

Chất lượng chăm sóc, nuôi dạy trẻ ở trường, lớp mầm non được nâng lên rõ rệt; 100% trẻ trong trường, lớp được theo dõi sức khỏe đúng quy định, Tỉ lệ trẻ bị suy dinh dưỡng giảm còn 3,2%; trẻ béo phì giảm còn 5,7%. 100% học sinh tiểu học đạt yêu cầu về hình thành và phát triển phẩm chất, năng lực và những kỹ năng sống cơ bản, đáp ứng chuẩn kiến thức kỹ năng; tỉ lệ học sinh tiểu học lên lớp thẳng đạt 99%; học sinh hoàn thành chương trình tiểu học hàng năm đạt 100%, trong đó học sinh 11 tuổi đạt 98%; Tỉ lệ học sinh THCS được xếp loại hạnh kiểm khá, tốt hàng năm đạt trên 99%, tỉ lệ học sinh tốt nghiệp THCS hàng năm đạt 100%; tỉ lệ học sinh tốt nghiệp lớp 9 hàng năm vào THPT đạt trên 96%.

Công tác phát hiện bồi dưỡng nhân tài đạt được những thành tích đáng kể. Trong 5 năm qua, ngành Giáo dục và Đào tạo Đông Hà đã tham gia và đạt được nhiều kết quả xuất sắc trong các kỳ thi, hội thi học sinh giỏi, học sinh năng khiếu do Bộ GD&ĐT, Sở GD&ĐT tổ chức với tổng số 1.090 giải (trong đó: cấp khu vực/quốc gia là 29 giải, cấp tỉnh là 1061 giải). Chất lượng giáo dục mũi nhọn thành phố Đông Hà, đặc biệt là chất lượng học sinh giỏi văn hóa THCS luôn có số lượng, chất lượng giải cao và thường ở vị trí tốp đầu trong toàn tỉnh.

*(Tại mục III. Phụ lục 03 kèm theo)*

3. Đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên ngày càng được củng cố, kiện toàn theo yêu cầu đủ số lượng, đồng bộ về cơ cấu; thường xuyên được chăm lo bồi dưỡng cả về phẩm chất đạo đức, trình độ chuyên môn, năng lực lãnh đạo, quản lý. Đội ngũ quản lý ngày càng được trẻ hóa, được bổ nhiệm đúng quy trình.



Tính đến tháng 12/2021, biên chế hiện có 1.065 người, trong đó: cấp MN: 291 người; Tiểu học: 432 người; THCS: 342 người. Tất cả cán bộ quản lý trường học đều có trình độ đào tạo Đại học (*trong đó có 11 thạc sĩ*), có 95% cán bộ quản lý giáo dục có trình độ trung cấp lý luận chính trị, có 94,44% giáo viên đạt chuẩn đào tạo (*theo quy định chuẩn giáo viên tại Luật Giáo dục 2019*). Giáo viên dạy giỏi các cấp học trung bình hàng năm đạt tỉ lệ 20,1%. Số đảng viên trong toàn ngành thuộc khối công lập là 742 người chiếm 69,6%. Ngoài ra còn có 41 đảng viên thuộc các đơn vị mầm non tư thục.

Hầu hết đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục có ý thức chính trị, phẩm chất đạo đức nghề nghiệp tốt; tận tụy với nghề, cần cù chịu khó, có tinh thần trách nhiệm cao, sáng tạo và quyết tâm tự bồi dưỡng nâng cao năng lực để đáp ứng tốt yêu cầu đổi mới công tác quản lý và giáo dục hiện nay.

4. Cơ sở vật chất trường học được củng cố, tăng cường theo hướng chuẩn hóa, hiện đại hóa. Hệ thống các phòng chức năng, các phòng phục vụ học tập, các công trình khác được quan tâm, đầu tư bổ sung.

Trong giai đoạn 2017-2021, toàn ngành đã đầu tư xây dựng và sửa chữa được nhiều hạng mục, công trình với tổng số tiền 216,950 tỷ đồng, trong đó khối mầm non: là 65,447 tỷ đồng; khối tiểu học là 46,941 tỷ đồng, khối TH&THCS là 29,443 tỷ đồng, khối THCS là 75,119 tỷ đồng. Mua sắm tài sản trang thiết bị là: 10,744 tỷ đồng; nguồn vốn chi phục vụ thực hiện chương trình Giáo dục phổ thông 2018 là: 4,6 tỷ đồng. Tổng kinh phí đầu tư là 232,294 tỷ đồng, trong đó kinh phí đầu tư của tỉnh là 38,285 tỷ đồng. Kinh phí đầu tư được phân bổ hài hoà cho các địa phương, các cấp học.

Nhằm tạo điều kiện mở rộng quy hoạch, đầu tư cơ sở vật chất, góp phần vào việc xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia, trường đạt kiểm định chất lượng theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Trong các năm qua, thành phố đã quan tâm, ưu tiên bố trí, bổ sung quỹ đất cho ngành giáo dục. Tổng quỹ đất đã bố trí bổ sung thêm là: 21.538m<sup>2</sup>.

Việc đầu tư xây dựng từ nguồn vốn xã hội hóa góp phần đáng kể vào việc thực hiện Nghị quyết số 20/2015/NQ-HĐND, ngày 17/7/2015 của HĐND tỉnh về quy hoạch phát triển giáo dục- đào tạo tỉnh Quảng Trị đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030. Tổng kinh phí xã hội hóa trong 5 năm qua ước tính khoảng 54 tỷ đồng. Trong đó: đã phát triển thêm 04 trường mầm non tư thục gồm: MN Ismlie, MN Hoa Phượng Đỏ, MN BaBy, MN Hoa Phượng với tổng kinh phí là 29,5 tỷ đồng.

5. Công tác kiểm định chất lượng giáo dục và xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia đã được quan tâm mạnh mẽ, triển khai có hiệu quả, phù hợp với điều kiện thực tế. Trong giai đoạn 2017-2021, để phục vụ công tác kiểm định chất lượng giáo dục và xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia, thành phố đã đầu tư xây dựng được: 09 nhà học 2 tầng, 02 nhà học 3 tầng, 04 nhà hiệu bộ, 04 nhà đa năng, 04 nhà bảo vệ (nhà thường trực), 06 nhà bếp 1 chiều, 10 nhà vệ sinh; đã sửa chữa cải tạo nâng cấp CSVC, mua sắm đồ dùng phương tiện dạy học, mua sắm bàn ghế học sinh

và giáo viên. Đồng thời thành phố đã đầu tư kinh phí khá lớn để hoàn thiện cơ sở vật chất kỹ thuật xây dựng trường kiểu mẫu tại 3 trường: MN Hoa Sen, TH Phan Bội Châu (nay là trường TH&THCS Phường 2), THCS Phan Đình Phùng. Tính đến tháng 12/2021, thành phố có 25/44 trường được công nhận kiểm định chất lượng giáo dục, đạt tỉ lệ 56,8%<sup>1</sup> (trường công lập đạt 78,1%). Đối với trường đạt chuẩn quốc gia, tính đến 12/2021, toàn thành phố có 16/32 trường công lập đạt chuẩn quốc gia, đạt tỉ lệ 50,0%. Dự báo đến tháng 6/2022, toàn thành phố có 03 trường Tiểu học và 01 trường TH&THCS mất chuẩn.

6. Công tác phổ cập giáo dục - xóa mù chữ của thành phố được duy trì và củng cố vững chắc. Tính đến tháng 12/2021, thành phố Đông Hà đạt chuẩn phổ cập giáo dục, xóa mù chữ, trong đó đạt chuẩn PCGD mầm non, PCGD Tiểu học đạt mức độ 3, PCGD THCS đạt mức độ 2 (có 8/9 phường đạt chuẩn PC THCS mức độ 3 trừ Phường 4 chỉ đạt mức độ 2), phổ cập XMC đạt mức độ 2, có 8/9 phường đạt chuẩn phổ cập bậc Trung học (trừ Phường 4).

Có 9 Trung tâm Học tập cộng đồng tại 9 phường đã được duy trì và phát huy khá hiệu quả, góp phần giải quyết nhu cầu học tập của người học và yêu cầu phát triển kinh tế, xã hội của thành phố và mỗi địa phương.

7. Trung tâm GDNN-GDTX thành phố tăng cường phối hợp, nâng cao chất lượng tổ chức các hoạt động tuyên truyền về giáo dục hướng nghiệp và định hướng phân luồng học sinh phổ thông. Đẩy mạnh công tác giảng dạy văn hóa gắn với công tác dạy nghề phù hợp với nhu cầu thực tiễn.

8. Trong 5 năm qua, được sự quan tâm của lãnh đạo thành phố và các địa phương, nhận thức của xã hội về vị trí, vai trò của giáo dục và đào tạo có những chuyển biến tích cực. Thông qua thực hiện xã hội hóa giáo dục, các lực lượng xã hội đã tham gia ngày càng tích cực vào việc huy động trẻ đến trường, giám sát, đánh giá và hiến kế nhiều cho giáo dục. Đặc biệt là sự chung tay giúp sức của hội khuyến học các cấp, các dòng họ, các tổ chức nhân đạo và cá nhân hảo tâm trong và ngoài thành phố, góp phần cùng với ngành giáo dục nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện và tăng cường cơ sở vật chất - kỹ thuật, hỗ trợ các hoạt động giáo dục, giúp đỡ học sinh có hoàn cảnh khó khăn trong các nhà trường dưới nhiều hình thức khác nhau...

## **II. Đánh giá kết quả thực hiện Đề án phát triển Giáo dục và Đào tạo giai đoạn 2017-2021**

### **1. Về công tác quản lý, chỉ đạo thực hiện Đề án**

Thực hiện Kết luận số 05-KL/TU ngày 30/11/2016 của Thành ủy, UBND thành phố xây dựng và ban hành Đề án số 1885/ĐA-UBND ngày 13/12/2016 về phát triển giáo dục và đào tạo thành phố Đông Hà giai đoạn 2017-2021, định hướng đến năm 2025. UBND thành phố đã trình HĐND thành phố ban hành Nghị

<sup>1</sup> Trong đó có 25 trường, trong đó mầm non có 11 trường; tiểu học có 06 trường; TH&THCS, THCS có 08 trường.

quyết số 07/2016/NQ-HĐND ngày 20/12/2016 của Hội đồng nhân dân thành phố về việc thông qua Đề án phát triển giáo dục - đào tạo thành phố Đông Hà giai đoạn 2017-2021, định hướng đến năm 2025.

Để cụ thể hóa Đề án số 1885/ĐA-UBND ngày 13/12/2016 về phát triển giáo dục và đào tạo thành phố Đông Hà giai đoạn 2017-2021, định hướng đến năm 2025, UBND thành phố ban hành Kế hoạch số 887/KH-UBND ngày 25/5/2017 và 18 văn bản hướng dẫn thực hiện (*phụ lục 1 kèm theo*).

## **2. Kết quả thực hiện các mục tiêu của Đề án phát triển Giáo dục và Đào tạo giai đoạn 2017-2021**

*(Có Phụ lục 02 kèm theo)*

### **III. Tồn tại, hạn chế và nguyên nhân trong quá trình thực hiện Đề án**

#### **1. Những hạn chế và tồn tại**

Tỉ lệ trường đạt chuẩn quốc gia, kiểm định chất lượng giáo dục giảm, chưa đạt so với chỉ tiêu của kế hoạch đề ra.

Mặc dù được bổ sung biên chế hàng năm tuy nhiên vẫn còn tình trạng thiếu giáo viên trực tiếp đứng lớp ở một số bộ môn (*cấp tiểu học và cấp THCS*) và thiếu nhân viên; đa số các trường không có nhân viên y tế.

Quy mô trường, lớp tại một số phường vùng ven thành phố có chiều hướng giảm, dẫn đến tình trạng mất cân đối trong quy hoạch, tạo ra áp lực trong công tác tuyển sinh ở các trường trung tâm và trở ngại trong việc thực hiện mục tiêu phổ cập giáo dục.

Quy hoạch mạng lưới trường lớp trong các Đề án phát triển giáo dục và các Nghị quyết của HĐND các cấp hầu hết chỉ xây dựng cho hệ thống trường công lập vì vậy hiện nay trên địa bàn thành phố việc đầu tư xây dựng các trường ngoài công lập còn gặp nhiều khó khăn vướng mắc trong thủ tục và điều kiện thành lập trường.

Một số trường không đủ diện tích theo quy định, đặc biệt là ở khu vực trung tâm của thành phố. Việc mở rộng diện tích khó có khả năng thực hiện do quỹ đất bổ sung xung quanh các trường không có.

Kinh phí đầu tư cho phát triển giáo dục hàng năm đã được quan tâm đầu tư nhưng chưa đáp ứng được nhu cầu đặc biệt là đáp ứng việc thực hiện chương trình giáo dục phổ thông mới. Mặt khác theo các quy chuẩn mới thì CSVN của các nhà trường còn thiếu nhiều hạng mục phục vụ cho công tác dạy học: phòng học ở cấp tiểu học, các phòng học bộ môn, phòng làm việc, nhà đa chức năng...

#### **2. Nguyên nhân**

##### *2.1. Nguyên nhân khách quan*

Các văn bản quy phạm pháp luật về công tác kiểm định chất lượng và xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia được ban hành mới (có hiệu lực từ năm 2018) làm gián đoạn việc tổ chức thực hiện, thay đổi quy trình và các quy định, yêu cầu



để công nhận đạt chuẩn đối với các cơ sở giáo dục. Các tiêu chí, tiêu chuẩn để được công nhận trường học đạt chuẩn quốc gia đề ra khá cao, nhất là tiêu chuẩn về cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ dạy và học của nhà trường.

Quá trình sáp nhập các trường TH và THCS trên địa bàn làm ảnh hưởng kết quả đạt chuẩn kiểm định chất lượng giáo dục và xây dựng trường chuẩn quốc gia của các đơn vị, nhiều trường học phải thực hiện lại quá trình tự đánh giá theo quy định hoặc mất chuẩn khi được đánh giá, công nhận lại.

Hệ thống trường, lớp trên địa bàn phần lớn được xây dựng từ lâu, trong quá trình phát triển bộc lộ nhiều hạn chế như: diện tích đất của một số trường không đủ chuẩn quy định, phòng học chật hẹp, thiếu hệ thống phòng học chức năng, phòng phục vụ học tập, nhà hiệu bộ, sân chơi bãi tập, phương tiện thực hành giáo dục thể chất... trong khi các điều kiện theo chuẩn CSVC tối thiểu được quy định mới là quá cao.

Kinh phí đầu tư cho phát triển giáo dục hằng năm đã được quan tâm đầu tư nhưng chưa đáp ứng được yêu cầu so với các quy chuẩn mới. Mặt khác, do Đông Hà là thành phố nên không được thụ hưởng các chương trình mục tiêu quốc gia và nguồn kinh phí huy động từ chủ trương xã hội hóa chủ yếu hỗ trợ cho nhà trường thực hiện các phần việc mang tính nhỏ lẻ.

Các cơ sở giáo dục xây dựng ở giai đoạn trước chưa được quy hoạch tổng thể, một số công trình lớp học, phòng học bộ môn chưa đáp ứng yêu cầu đạt chuẩn quốc gia. Một số trường, đặc biệt là các trường mầm non ngoài công lập có diện tích đất không đảm bảo; thiếu phòng chức năng; quy cách phòng học không đúng chuẩn... nên khó được công nhận trường đạt chuẩn quốc gia.

Một bộ phận phụ huynh thiếu sự quan tâm, giao phó trách nhiệm trong việc giáo dục con em cho nhà trường, dẫn đến tình trạng học sinh thiếu ý thức trong học tập, rèn luyện.

Tình hình dịch bệnh Covid-19 diễn biến phức tạp đã ảnh hưởng, gây nhiều khó khăn trong việc tổ chức các hoạt động giáo dục.

## *2.2. Nguyên nhân chủ quan*

Một số cán bộ quản lý còn hạn chế về năng lực điều hành và tổ chức các hoạt động, còn rập khuôn máy móc, tự phát không theo quy trình, kế hoạch; tính chủ động, sáng tạo chưa cao, chưa bắt kịp yêu cầu đổi mới giáo dục, chưa nhận được sự đồng thuận, sự tin nhiệm của giáo viên, nhân viên trong nhà trường; thiếu sự quán xuyến, thiếu rà soát để bổ sung, hoàn thiện và thực hiện kế hoạch chiến lược phát triển của nhà trường. Vẫn còn cán bộ quản lý yếu kém về năng lực lãnh, chỉ đạo hoạt động của đơn vị dẫn đến xảy ra sai phạm trong nguyên tắc quản lý tài chính.

Công tác thanh, kiểm tra trong một số trường chưa được quan tâm thường xuyên, đúng mức; hiệu lực của công tác quản lý thanh, kiểm tra chưa mạnh.

Việc đánh giá kết quả học tập của học sinh ở một số trường chưa thực chất, không đồng đều. Công tác giáo dục đạo đức, nhân cách cho học sinh vẫn chưa đạt hiệu quả cao. Việc giáo dục đạo đức, lối sống, kĩ năng sống cho học sinh tại một

số trường được thực hiện chủ yếu bằng con đường giáo dục nhận thức, chưa tổ chức được nhiều các hoạt động trải nghiệm, các hoạt động giáo dục bằng tình huống cụ thể...vì vậy vẫn có trình trạng học sinh chưa thay đổi từ nhận thức đến hành động, hiện tượng nói tục, chửi thề, bạo lực học đường vẫn còn xảy ra.

Công tác triển khai quán triệt các văn bản chỉ đạo hướng dẫn của một số trường học chưa thực hiện tốt, vẫn còn hiện tượng một số giáo viên, nhân viên không nghiên cứu văn bản dẫn đến không nắm được các nội dung chỉ đạo, hướng dẫn của các cấp.

Một số đơn vị chưa thực sự quyết liệt trong tham mưu, chỉ đạo và thực hiện kế hoạch xây dựng trường học đạt chuẩn quốc gia dẫn đến thực hiện chưa bảo đảm đúng tiến độ và kế hoạch đề ra.

## **Phần IV**

### **NHỮNG MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ VÀ GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO GIAI ĐOẠN 2022-2026, ĐỊNH HƯỚNG ĐẾN NĂM 2030**

#### **I. Quan điểm xây dựng Đề án**

Với quan điểm “Giáo dục là quốc sách hàng đầu” và “Đầu tư cho giáo dục là đầu tư phát triển”, phát triển giáo dục và đào tạo thành phố Đông Hà phải gắn với phát triển kinh tế, xã hội của thành phố trên cơ sở đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo đáp ứng yêu cầu trong điều kiện kinh tế thị trường và hội nhập quốc tế. Phát triển giáo dục và đào tạo mang tính chủ động đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế, xã hội trong từng thời kỳ. Phân bố và phát triển hệ thống mạng lưới cơ sở giáo dục và đào tạo với quy mô, cơ cấu hợp lý, hài hòa giữa các cấp học, ngành học. Nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo, phát triển toàn diện con người tạo lập được đội ngũ nhân lực có trí lực, thể lực và đạo đức tốt. Thực hiện chuẩn hóa đội ngũ cán bộ quản lý và giáo viên. Đẩy mạnh việc xây dựng trường chuẩn quốc gia ở tất cả các ngành học, cấp học. Nâng cao tỷ lệ huy động học sinh đến trường, duy trì kết quả phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ năm tuổi, phổ cập giáo dục tiểu học đúng độ tuổi, phổ cập giáo dục THCS. Đẩy mạnh thực hiện xã hội hóa giáo dục, công tác khuyến học, khuyến tài, tích cực huy động toàn xã hội chăm lo cho việc phát triển giáo dục và đào tạo, phát huy tiềm năng trí tuệ và vật chất trong nhân dân.

#### **II. Mục tiêu tổng quát**

Tạo bước chuyển biến mạnh mẽ nhằm nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện ở tất cả các cấp học theo hướng tiếp cận với trình độ tiên tiến; tận dụng tốt thời cơ từ cuộc Cách mạng công nghiệp 4.0 để đổi mới và nâng cao chất lượng giáo dục-đào tạo. Quy hoạch mạng lưới trường lớp trên địa bàn thành phố phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội, đáp ứng nhu cầu đến trường của học sinh; đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy học gắn với công tác kiểm định chất lượng giáo dục, xây dựng trường chuẩn quốc gia và thực hiện Chương trình giáo dục phổ thông 2018; nâng cao chất lượng đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý; nâng cao hiệu quả phân

luồng, hướng nghiệp; củng cố, duy trì và nâng cao chất lượng phổ cập giáo dục giáo dục - xóa mù chữ; đẩy mạnh xã hội hóa giáo dục; đổi mới mạnh mẽ và đồng bộ công tác quản lý; tăng cường hoạt động ứng dụng công nghệ thông tin, chuyên đổi số; “Nâng cao dân trí, đào tạo nhân lực, bồi dưỡng nhân tài” cho thành phố và tỉnh, xứng đáng là đơn vị giáo dục dẫn đầu trong tỉnh Quảng Trị.

### **III. Mục tiêu cụ thể**

#### **1. Về mạng lưới, quy mô trường lớp và huy động trẻ, học sinh**

##### *1.1. Về mạng lưới, quy mô trường lớp*

- Đến năm 2026, toàn thành phố có 30 trường mầm non (12 trường công lập và 18 trường tư thục), tăng 06 trường tư thục so với năm 2021; 11 trường tiểu học; 03 trường TH&THCS, 06 trường THCS; 01 trung tâm GDNN-GDTX.

- Đến năm 2030, toàn thành phố có 35 trường mầm non (13 trường công lập và 22 trường tư thục), (tăng 4 trường mầm non ngoài công lập so với giai đoạn 2022-2026); 11 trường tiểu học; 05 trường TH&THCS; 07 trường THCS và 01 trung tâm GDNN-GDTX (tách trường THCS Hiếu Giang thành THCS Đông Thanh; thành lập trường TH&THCS Đông Giang; thành lập 01 trường TH&THCS tại khu đô thị phía Đông thuộc phường Đông Lễ; thành lập 01 trường mầm non, 01 trường tiểu học, 1 trường THCS ở phường Đông Lương do nhu cầu phát triển đô thị).

*(Có Phụ lục 04 kèm theo)*

##### *1.2. Huy động trẻ, học sinh*

- Giáo dục mầm non: Đến năm 2026, phần đầu tỉ lệ huy động trẻ mầm non đến trường đạt từ 75% đến 80%. Riêng tỉ lệ huy động trẻ mẫu giáo 5 tuổi đạt 100%. Đến năm 2030, tỉ lệ huy động trẻ mầm non đến trường tăng thêm từ 5 đến 10 %.

- Giáo dục tiểu học: Đến năm 2026, phần đầu huy động 99,6% học sinh đến trường, trong đó số học sinh đi học đúng độ tuổi là 99,83%. Có 99,83% học sinh hoàn thành chương trình tiểu học. Đến năm 2030, phần đầu huy động 99,68% học sinh đến trường.

- Giáo dục THCS: Đến năm 2026, phần đầu huy động trên 99,8 % học sinh đến trường, trong đó số học sinh đi học đúng độ tuổi là trên 97%. Huy động 99,9% học sinh hoàn thành chương trình tiểu học vào lớp 6; giảm tỉ lệ học sinh bỏ học xuống dưới 0,15%. Đến năm 2030, phần đầu huy động trên 99,85 % học sinh đến trường, trong đó số học sinh đi học đúng độ tuổi là trên 97,5%; giảm tỉ lệ học sinh bỏ học xuống dưới 0,1%.

*(Có Phụ lục 03 kèm theo)*

#### **2. Chất lượng giáo dục và đào tạo**

- Cấp Mầm non: Phần đầu 100% trẻ mầm non được chăm sóc, giáo dục trong điều kiện thuận lợi và được theo dõi sức khỏe bằng biểu đồ phát triển về



chiều cao, cân nặng. Giảm tỉ lệ trẻ suy dinh dưỡng xuống còn 2,5 đến 3%. Đến năm 2030, giảm tỉ lệ trẻ suy dinh dưỡng xuống còn 2% đến 2,5%.

- Cấp Tiểu học: Phần đầu 99,6% học sinh đạt yêu cầu về phẩm chất và năng lực. Tỉ lệ học sinh lên lớp đạt trên 99,6%; Học sinh hoàn thành chương trình tiểu học đạt 99,83%. Đến năm 2030, có 99,7% học sinh đạt yêu cầu về phẩm chất và năng lực. Tỉ lệ học sinh lên lớp đạt trên 99,7%; Học sinh hoàn thành chương trình tiểu học đạt 99,85%.

- Cấp THCS: Phần đầu có trên 99% học sinh đạt kết quả rèn luyện khá, tốt; Học sinh lên lớp đạt tỉ lệ trên 98%; Tỷ lệ tốt nghiệp đạt từ 99% đến 100%; Thực hiện tốt việc phân luồng học sinh sau trung học cơ sở. Đến năm 2030, nâng tỉ lệ học sinh đạt kết quả rèn luyện từ khá, tốt trở lên đạt trên 99,6%.

- Nâng cao chất lượng giáo dục mũi nhọn, duy trì và phần đầu tăng thứ hạng trong nhóm 3 huyện, thị xã, thành phố trong toàn tỉnh.

### **3. Công tác phát triển đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý**

- Có 100% cán bộ quản lý trường học được đào tạo chương trình quản lý giáo dục; 100% cán bộ quản lý có trình độ lý luận chính trị từ trung cấp trở lên.

- Đến năm 2026, có 100% cán bộ, giáo viên đạt chuẩn về trình độ đào tạo, trong đó tỉ lệ trên chuẩn cấp mầm non có 78,5%; cấp tiểu học có 2%; cấp THCS có 6,5%; tỉ lệ đảng viên trong toàn ngành đạt từ 75,2% trở lên.

- Đến năm 2030, nâng trình độ trên chuẩn của giáo viên cấp mầm non lên 85%; cấp tiểu học lên 3%; cấp THCS lên 7,5%. Tỉ lệ đảng viên trong toàn ngành đạt từ 77% trở lên.

*(Có Phụ lục 03 kèm theo)*

### **4. Kế hoạch đầu tư tài chính, cơ sở vật chất kỹ thuật, trang thiết bị và quy hoạch sử dụng đất**

#### **4.1. Công tác đầu tư tài chính, cơ sở vật chất kỹ thuật, trang thiết bị**

- Giai đoạn 2022-2026: Tổng kinh phí đầu tư cho công tác xây dựng, đầu tư cơ sở vật chất và mua sắm trang thiết bị là 241,66 tỷ đồng, trong đó: kinh phí đầu tư xây dựng, sửa chữa cơ sở vật chất là 211,955 tỷ đồng (*Có Phụ lục 06 kèm theo*); kinh phí mua sắm trang thiết bị, tài sản là 12,4 tỷ đồng và kinh phí thực hiện Chương trình GDPT 2018 là 17,3 tỷ đồng (*Có Phụ lục 05 kèm theo*).

- Giai đoạn 2027-2030: Tổng kinh phí đầu tư cho công tác xây dựng, đầu tư cơ sở vật chất và mua sắm trang thiết bị là 298,9 tỷ đồng, trong đó: kinh phí đầu tư xây dựng, sửa chữa cơ sở vật chất là 278,5 tỷ đồng (*Có Phụ lục 06 kèm theo*); kinh phí mua sắm trang thiết bị, tài sản là 12,4 tỷ đồng và kinh phí thực hiện Chương trình GDPT 2018 là 8,0 tỷ đồng (*Có Phụ lục 05 kèm theo*).

#### **4.2. Quy hoạch sử dụng đất cho ngành giáo dục và đào tạo**

Quy hoạch sử dụng đất cho giáo dục và đào tạo thành phố phải đảm bảo 10 m<sup>2</sup>/trẻ cho diện tích đất sử dụng bình quân tối thiểu đối với các trường mầm non,

8 m<sup>2</sup>/học sinh cho diện tích đất sử dụng bình quân tối thiểu đối với các trường tiểu học, TH&THCS, THCS theo quy định tại Thông tư số 13/2020/TT-BGDĐT ngày 26/5/2020 của Bộ GD&ĐT về việc ban hành quy định tiêu chuẩn cơ sở vật chất các trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học. Tổng diện tích quỹ đất quy hoạch và bổ sung, mở rộng diện tích một số đơn vị trường học phục vụ công tác xây dựng trường chuẩn quốc gia hoặc tăng quy mô trường lớp là: 384.500 m<sup>2</sup>, trong đó diện tích tăng thêm là 290.100 m<sup>2</sup>.

*(Có Phụ lục 07 kèm theo)*

## **5. Công tác kiểm định chất lượng và xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia**

### *5.1. Công tác kiểm định chất lượng*

- Giai đoạn 2022-2026: Phần đầu có 24/30 trường mầm non đạt chuẩn kiểm định chất lượng giáo dục đạt tỉ lệ 80%; có 11 trường tiểu học đạt chuẩn kiểm định chất lượng giáo dục đạt tỉ lệ 100%; có 09 trường TH&THCS, THCS đạt chuẩn kiểm định chất lượng giáo dục đạt tỉ lệ 100%.

- Đến năm 2030: Phần đầu có 30/35 trường mầm non đạt chuẩn kiểm định chất lượng giáo dục đạt tỉ lệ 85,7%; duy trì 10/11 trường tiểu học đạt chuẩn kiểm định chất lượng giáo dục đạt tỉ lệ 90,9% (có 01 trường Tiểu học sáp nhập với THCS và 01 trường thành lập mới chưa đủ điều kiện công nhận); duy trì 09/12 trường TH&THCS, THCS đạt chuẩn kiểm định chất lượng giáo dục đạt tỉ lệ 75,0%

*(Có Phụ lục 03 kèm theo)*

### *5.2. Công tác xây dựng trường chuẩn quốc gia*

- Giai đoạn 2022-2026: Phần đầu có 15/30 trường mầm non đạt chuẩn quốc gia đạt tỉ lệ 50% trong đó trường công lập 11/12 trường đạt tỉ lệ 91,6% ; có 9/11 trường tiểu học đạt chuẩn quốc gia đạt tỉ lệ 81,8%; có 8/9 trường TH&THCS, THCS đạt chuẩn quốc gia đạt tỉ lệ 88,8%.

- Đến năm 2030: Phần đầu có 17/35 trường mầm non đạt chuẩn quốc gia đạt tỉ lệ 48,6% trong đó trường công lập 12/13 trường đạt tỉ lệ 92,3% ; có 10/11 trường tiểu học đạt chuẩn quốc gia đạt tỉ lệ 90,9%; Phần đầu có 09/12 trường TH&THCS, THCS đạt chuẩn quốc gia đạt tỉ lệ 75,0%,

*(Có Phụ lục 03 kèm theo)*

## **V. Các nhiệm vụ và giải pháp trọng tâm**

### **1. Tăng cường sự lãnh đạo của Đảng trong việc triển khai thực hiện Đề án**

Tăng cường sự lãnh đạo của các cấp ủy Đảng, phát huy mạnh mẽ vai trò của các tổ chức chính trị - xã hội đối với phát triển giáo dục và đào tạo; xây dựng cơ chế phối hợp chặt chẽ giữa các cấp chính quyền, các ban ngành, các tổ chức từ

thành phố đến các phường để triển khai thực hiện Đề án phát triển giáo dục và đào tạo.

Tổ chức quán triệt, nâng cao nhận thức của đội ngũ về chủ trương đổi mới giáo dục đào tạo. Tiếp tục tuyên truyền thực hiện Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 04/11/2013 của Hội nghị Trung ương VIII Khóa XI “Về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế”; tuyên truyền quán triệt Luật Giáo dục 2019.

Tăng cường công tác giáo dục chính trị, tư tưởng, phong cách, lối sống cho đội ngũ giáo viên. Đẩy mạnh học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh; thực hiện nghiêm túc Chỉ thị số 1737/CT-BGDĐT ngày 07/5/2018 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo “Về việc tăng cường công tác quản lý và nâng cao đạo đức nhà giáo”. Tuyên truyền, vận động đội ngũ tìm hiểu kiến thức pháp luật, các quy định của ngành, trách nhiệm cá nhân trong việc xây dựng và thực hiện nề nếp, kỷ cương trường học.

Phối hợp với các phòng, ban có liên quan, các cơ quan thông tấn, báo chí tổ chức tốt các hoạt động tuyên truyền trên các phương tiện thông tin đại chúng. Nghiên cứu xây dựng các chuyên mục trên Cổng thông tin điện tử của ngành để phổ biến, chia sẻ về cách làm, bài học kinh nghiệm, nhân tố điển hình trong đổi mới giáo dục nói chung và trong triển khai thực hiện Đề án. Chủ động cung cấp thông tin kịp thời, chính xác cho báo, đài để định hướng dư luận, tạo niềm tin cho xã hội. Các cơ sở giáo dục tăng cường lồng ghép đưa nội dung tuyên truyền vào các buổi sinh hoạt tập thể, hoạt động ngoài giờ lên lớp.

## **2. Công tác quản lý, chỉ đạo thực hiện Đề án**

Bám sát thực tiễn, cụ thể hóa Chương trình hành động số 13-CTHĐ/TU ngày 30/9/2014 của Thành ủy về thực hiện Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 04/11/2013 của Hội nghị BCH Trung ương lần thứ 8 khóa XI của Đảng và Nghị quyết đại hội Đảng các cấp nhiệm kỳ 2020-2025 vào các chương trình, kế hoạch công tác hàng năm để thực hiện đạt hiệu quả cao. Tiếp tục đổi mới, phân cấp mạnh mẽ về chức năng nhiệm vụ của cơ quan Phòng Giáo dục và Đào tạo và các đơn vị trường học đối với các nhiệm vụ quản trị trường học, quản lý tài chính và công tác đội ngũ nhằm chủ động hơn trong công việc.

Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, vận động về chủ trương, chính sách trong phát triển Giáo dục và Đào tạo, các nghị quyết, văn bản về nâng cao chất lượng Giáo dục và Đào tạo, các vấn đề cốt lõi của giáo dục đến từng tầng lớp nhân dân. Đặc biệt trong việc quán triệt triển khai Đề án trong ngành Giáo dục để cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên và phụ huynh học sinh thống nhất nhận thức và triển khai thực hiện hiệu quả Đề án. Đổi mới công tác thông tin và truyền thông với nhiều hình thức, chú trọng hình thức đối thoại trực tiếp. Huy động sự vào cuộc



của các tổ chức đoàn thể, các hội (Mặt trận tổ quốc, Công đoàn, Hội Phụ nữ, Đoàn thanh niên, Hội khuyến học, Hội Cựu Chiến binh...).

Ngành giáo dục chủ động trong công tác tham mưu với Thành ủy, HĐND, UBND thành phố, Sở Giáo dục và Đào tạo; tích cực phối hợp với các cơ quan, đơn vị, tổ chức; đề cao vai trò, trách nhiệm của các cấp quản lý giáo dục, của đội ngũ nhà giáo và cộng đồng nhằm phát huy sức mạnh tổng hợp của toàn xã hội, tranh thủ mọi nguồn lực để phát triển sự nghiệp giáo dục trên địa bàn.

Chấn chỉnh công tác thu, đóng góp tự nguyện của cha mẹ học sinh; chấm dứt tình trạng lạm thu, lạm chi trong trường học. Thực hiện nghiêm túc các quy định của Luật Phòng chống tham nhũng, Luật Thực hành tiết kiệm và chống lãng phí.

Tăng cường công tác quản lý dạy thêm, học thêm. Phối hợp với Sở GD&ĐT và các cơ quan chức năng tăng cường giám sát, thanh tra, kiểm tra việc quản lý, tổ chức dạy thêm, học thêm, đặc biệt là đối với giáo viên ngoài biên chế, giáo viên công tác tại các địa phương khác và giáo viên cấp THPT. Đồng thời kiểm tra khi có phản ánh của nhân dân; xử lý hoặc đề nghị xử lý nghiêm các trường hợp cố tình dạy thêm, học thêm trái quy định.

### **3. Nâng cao chất lượng nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục**

#### *3.1. Rà soát, sắp xếp bố trí đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục*

Xây dựng đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục, nhân viên trường học đủ về số lượng, đồng bộ về cơ cấu, chuẩn về nghề nghiệp. Đề xuất với UBND tỉnh, Sở Nội vụ giao chỉ tiêu biên chế đáp ứng với quy mô trường lớp và hình thức tổ chức dạy học theo quy định tại Thông tư số 06/2015/TTLT-BGDĐT-BNV ngày 16/3/2015 của Bộ GD&ĐT và Bộ Nội vụ Thông tư số 16/2017/TTLT-BGDĐT-BNV ngày 12/7/2017 của Bộ GD&ĐT và Bộ Nội vụ để bảo định mức biên chế viên chức theo quy định, khắc phục tình trạng bố trí, sử dụng không đúng cơ cấu viên chức và không phù hợp với chuyên ngành đào tạo.. Đổi mới cách thức, phương pháp, các khâu trong quy trình tuyển dụng để nâng cao chất lượng đầu vào. Tạo điều kiện tiếp nhận giáo viên có năng lực chuyên môn giỏi.

Điều chỉnh và rà soát đề án vị trí việc làm trong tất cả các cơ sở giáo dục theo quy định. rà soát đội ngũ của các trường trong lộ trình xây dựng trường chuẩn quốc gia, tham mưu kịp thời để có kế hoạch sắp xếp, bồi dưỡng đảm bảo cơ cấu và điều kiện, tiêu chuẩn quy định.

Tiếp tục làm tốt công tác rà soát, bổ sung quy hoạch cán bộ quản lý hàng năm. Tạo điều kiện thuận lợi cho các đối tượng dự nguồn được tham gia học tập nâng cao trình độ chuyên môn, quản lý và chính trị. Thực hiện luân chuyển cán bộ quản lý để tạo ra động lực mới, tránh sức ỳ và đảm bảo chất lượng đội ngũ cán bộ quản lý cơ bản đồng đều giữa các nhà trường.

Thực hiện nghiêm túc công tác đánh giá, xếp loại cán bộ quản lý, giáo viên theo chuẩn quy định của Bộ GD&ĐT; thực hiện tốt công tác tinh giản biên chế theo Nghị định 143/2020/NĐ-CP ngày 10/12/2020 của Chính phủ.

### *3.2. Bồi dưỡng, nâng cao chất lượng cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên*

Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, nâng cao nhận thức công tác đào tạo, bồi dưỡng, tự học, tự nghiên cứu, mở rộng, nâng cao kiến thức chuyên môn, ngoại ngữ, tin học của mỗi nhà giáo để đáp ứng được yêu cầu đổi mới Giáo dục và Đào tạo và thực hiện Chương trình giáo dục phổ thông 2018.

Lựa chọn trong đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên có năng lực vượt trội, có những đóng góp tích cực cho sự phát triển của các cấp học làm nòng cốt trong công tác bồi dưỡng, hỗ trợ đồng nghiệp phát triển năng lực, phù hợp với điều kiện kinh tế xã hội của thành phố và yêu cầu đổi mới giáo dục.

Nâng cao hiệu quả công tác bồi dưỡng thường xuyên theo hướng thiết thực, bồi dưỡng những nội dung nhằm cập nhật kiến thức về chủ trương, quy định của Ngành; bồi dưỡng phẩm chất chính trị, đạo đức nghề nghiệp, phát triển năng lực dạy học theo yêu cầu của chuẩn nghề nghiệp, theo yêu cầu nhiệm vụ từng năm học, yêu cầu đổi mới và nâng cao chất lượng giáo dục; về nội dung, phương pháp của chương trình giáo dục phổ thông mới; chú trọng đánh giá kết quả bồi dưỡng gắn với kết quả thực hiện nhiệm vụ năm học. Đa dạng hóa các hình thức bồi dưỡng theo hướng tăng cường bồi dưỡng trực tuyến kết hợp với trực tiếp.

Khuyến khích giáo viên bồi dưỡng đáp ứng yêu cầu các hạng chức danh nghề nghiệp theo quy định và đảm bảo chất lượng. Bồi dưỡng, nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ của viên chức hỗ trợ, phục vụ để nâng cao trình độ và kỹ năng nghề nghiệp. Tập trung bồi dưỡng giáo viên, nhân viên để thực hiện tốt nhiệm vụ khi triển khai thực hiện chương trình giáo dục phổ thông năm 2018.

## **4. Nâng cao chất lượng các hoạt động giáo dục**

### *4.1. Đối với giáo dục Mầm non*

Tiếp tục triển khai chuyên đề "xây dựng trường mầm non lấy trẻ làm trung tâm giai đoạn 2021-2025; Xây dựng kế hoạch triển khai mô hình "Phối hợp giữa nhà trường, gia đình và cộng đồng trong chăm sóc, giáo dục trẻ tại các cơ sở giáo dục.

Thực hiện chương trình theo hướng linh hoạt, thích ứng với những diễn biến tình hình dịch bệnh Covid-19 trên địa bàn; chủ động xây dựng tài liệu, video, học liệu điện tử với chủ đề phù hợp để cung cấp, hướng dẫn phụ huynh chăm sóc, giáo dục trẻ bằng nhiều hình thức khác nhau phù hợp với điều kiện thực tế.

Thực hiện có hiệu quả Chương trình giáo dục mầm non, phát triển chương trình giáo dục phù hợp với điều kiện của địa phương, của nhà trường, quan tâm đến nhu cầu, khả năng và hứng thú của từng trẻ để có biện pháp tác động phù hợp với từng cá nhân trẻ nhất là đối với trẻ có hoàn cảnh khó khăn. Tích hợp

các nội dung giáo dục kỹ năng phù hợp với lứa tuổi trong thực hiện Chương trình GDMN. Thực hiện tốt việc đổi mới phương pháp dạy học, theo quan điểm "Lấy trẻ làm trung tâm", chú trọng cho trẻ hoạt động theo nhóm, nhằm phát huy tính tích cực hoạt động của trẻ trong các hoạt động học tập và vui chơi tạo cơ hội cho trẻ trải nghiệm, khám phá giúp trẻ phát triển toàn diện.

Tiếp tục đánh giá chất lượng chăm sóc, giáo dục trẻ và thực hiện đánh giá sự phát triển của trẻ theo đúng quy định của Chương trình giáo dục mầm non theo độ tuổi. Tổ chức bán trú tại trường và đảm bảo an toàn tuyệt đối về thể chất và tinh thần cho trẻ khi đến lớp. Tăng cường công tác kiểm tra hỗ trợ chuyên môn, kiểm tra việc thực hiện các chuyên đề, chỉ đạo các cơ sở giáo dục mầm non đổi mới đánh giá chất lượng chăm sóc, giáo dục trẻ và thực hiện đánh giá sự phát triển của trẻ theo đúng quy định của Chương trình giáo dục mầm non.

#### 4.2. Đối với giáo dục Phổ thông

##### 4.2.1. Nâng cao chất lượng giáo dục đại trà

Đổi mới kiểm tra, đánh giá chất lượng học sinh theo hướng tiếp cận năng lực học sinh, chú trọng vào khả năng vận dụng sáng tạo tri thức trong những tình huống ứng dụng khác nhau. Chuyển từ chủ yếu đánh giá kết quả học tập cuối môn học, khóa học (đánh giá tổng kết) nhằm mục đích xếp hạng, phân loại sang sử dụng các loại hình thức đánh giá thường xuyên, đánh giá định kỳ sau từng chủ đề, từng chương nhằm mục đích phản hồi điều chỉnh quá trình dạy học (đánh giá quá trình); Chuyển đánh giá từ một hoạt động gần như độc lập với quá trình dạy học sang việc tích hợp đánh giá vào quá trình dạy học, xem đánh giá như là một phương pháp dạy học; tăng cường sử dụng công nghệ thông tin trong kiểm tra, đánh giá. Việc thi, kiểm tra và đánh giá kết quả giáo dục, đào tạo cần được đổi mới đảm bảo phương châm: Dạy thật, học thật, đánh giá thật, chất lượng thật, hiệu quả cao.

Tiếp tục triển khai ứng dụng công nghệ thông tin trong dạy học ở các cấp học. Triển khai thực hiện Chương trình giáo dục phổ thông mới 2018. Nâng cao chất lượng thực hiện Đề án dạy và học ngoại ngữ của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Đổi mới và đẩy mạnh công tác tuyên truyền nâng cao nhận thức của cơ quan quản lý giáo dục các cấp, cha mẹ học sinh và tầng lớp nhân dân về ý nghĩa, tầm quan trọng của giáo dục hướng nghiệp và định hướng phân luồng học sinh phổ thông. Đa dạng hóa nội dung giáo dục hướng nghiệp thông qua các môn học và hoạt động giáo dục trong nhà trường; bổ sung, cập nhật, các nội dung giáo dục hướng nghiệp trong các môn học và hoạt động giáo dục phù hợp với thực tiễn, tổ chức hoạt động trải nghiệm thực tế. Làm tốt công tác tư vấn hướng nghiệp cho học sinh lớp 9.

Tiếp tục đổi mới mạnh mẽ phương pháp dạy và học theo hướng hiện đại, phát huy tính tích cực, chủ động sáng tạo và vận dụng kiến thức, kỹ năng của người học; khắc phục lối truyền thụ áp đặt một chiều, ghi nhớ máy móc. Phát triển 5 phẩm chất



chủ yếu và 10 năng lực cốt lõi cho học sinh thông qua nội dung kiến thức các môn học và qua các phương pháp giáo dục như dạy học phân hóa, dạy học thông qua các chủ đề, học phân, môn học tích hợp, hoạt động tự học, thực hành vận dụng của người học... Tập trung dạy cách học, cách nghĩ, khuyến khích tự học, tạo cơ sở để người học tự cập nhật và đổi mới tri thức, kỹ năng phát triển năng lực. Chuyển từ học chủ yếu trên lớp sang tổ chức hình thức học tập đa dạng, chú ý các hoạt động xã hội, ngoại khóa, nghiên cứu khoa học. Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin và truyền thông trong dạy và học. Triển khai việc dạy học trực tuyến, mô hình giáo dục điện tử, lớp học thông minh.

Đẩy mạnh tuyên truyền, phổ biến về giáo dục lý tưởng cách mạng, đạo đức, lối sống cho thiếu niên, nhi đồng, thực hiện hiệu quả các phong trào thi đua, các cuộc vận động của các tổ chức Đoàn, Đội trong trường học. Đồng thời đổi mới nội dung, phương pháp và hình thức giáo dục nhằm thực hiện hiệu quả công tác giáo dục đạo đức, lối sống, kỹ năng sống cho học sinh thông qua các hoạt động giáo dục bằng hình thức trực tuyến, trực tiếp. Chú trọng công tác phối hợp giữa nhà trường, gia đình và xã hội trong quản lý, giáo dục đạo đức, lối sống, kỹ năng sống cho học sinh. Tổ chức các sân chơi, các buổi sinh hoạt chủ đề, chủ điểm bằng hình thức khác nhau phù hợp với điều kiện thực tế của nhà trường và địa phương. Chỉ đạo Phòng Giáo dục và Đào tạo thường xuyên phối hợp với Thành đoàn Đông Hà chỉ đạo và tổ chức các hoạt động trải nghiệm nhằm giáo dục pháp luật, đạo đức, truyền thống, lý tưởng sống, kỹ năng sống cho học sinh.

#### *4.2.2. Nâng cao chất lượng giáo dục mũi nhọn*

Đẩy mạnh công tác quản lý, phát huy năng lực sáng tạo của giáo viên và học sinh trong bồi dưỡng học sinh giỏi, gắn với yêu cầu nâng cao chất lượng giáo dục đại trà, giáo dục toàn diện trong các nhà trường. Đồng thời, chỉ đạo các cơ sở giáo dục lựa chọn đội tuyển học sinh giỏi và tổ chức ôn luyện, tăng cường tìm kiếm các nguồn hỗ trợ.

Quan tâm đến công tác khuyến học khuyến tài. Chỉ đạo các Hội Khuyến học từ thành phố đến cơ sở tổ chức được nhiều hoạt động thiết thực, hiệu quả. Chỉ đạo Phòng Giáo dục và Đào tạo có chiến lược đào tạo, bồi dưỡng học sinh phù hợp với từng giai đoạn, quan tâm đến đội ngũ giáo viên, tạo điều kiện tốt nhất cho các thầy, cô giáo dạy nên tại trường và dạy đội tuyển học sinh giỏi tại thành phố; Phòng Giáo dục và Đào tạo tổ chức thi để chọn đội tuyển học sinh giỏi các môn, phối hợp với phụ huynh các học sinh được vào đội tuyển học sinh giỏi để phụ huynh hiểu thêm về chiến lược đào tạo con người toàn diện của ngành giáo dục và của địa phương, luôn đồng sức, đồng lòng tạo điều kiện tốt nhất cho học sinh phát huy hết năng lực, sở trường nhằm nâng cao chất lượng mũi nhọn học sinh giỏi.

Đề xuất với Sở GD&ĐT để có cơ chế phối hợp với các trường THPT trên địa bàn thành phố trong công tác bồi dưỡng học sinh giỏi. Phát huy tối đa năng

lực của đội ngũ giáo viên cốt cán, đồng thời tranh thủ sự hỗ trợ từ đội ngũ giáo viên bậc THPT, đặc biệt là đội ngũ giáo viên trường THPT chuyên Lê Quý Đôn trong công tác tuyển chọn, bồi dưỡng học sinh giỏi cho thành phố.

Thực hiện chính sách ưu tiên, khuyến khích; tăng cường công tác tuyên dương, khen thưởng cho giáo viên và học sinh đạt thành tích cao trong các kỳ thi học sinh giỏi thành phố, cấp tỉnh và cấp quốc gia.

### **5. Đẩy mạnh triển khai thực hiện Chương trình giáo dục phổ thông năm 2018**

Tập trung quán triệt và nghiên cứu kỹ chương trình GDPT tổng thể, chương trình môn học và những định hướng, mục tiêu của Chương trình giáo dục phổ thông năm 2018. Thực hiện có hiệu quả chương trình theo phương pháp phù hợp với định hướng tiếp cận năng lực, mục tiêu giáo dục học sinh phổ thông là rèn luyện tốt phẩm chất và năng lực. Xác định những yêu cầu cần đạt về phẩm chất, năng lực của HS, chuẩn đầu ra.

Tăng cường công tác tập huấn, nâng cao năng lực và tổ chức triển khai thực hiện Chương trình Giáo dục phổ thông năm 2018 bảo đảm định hướng thống nhất và những nội dung giáo dục cốt lõi, bắt buộc đối với học sinh; tăng quyền chủ động và trách nhiệm cho các cơ sở giáo dục trong việc lựa chọn, bổ sung một số nội dung giáo dục và triển khai kế hoạch giáo dục phù hợp với đối tượng giáo dục và điều kiện của địa phương, đơn vị; tăng cường dạy học phân hóa - tự chọn; thực hiện phương pháp dạy học mới; đổi mới đánh giá kết quả giáo dục.

Tiếp tục đổi mới công tác quản lý, nâng cao năng lực quản trị nhà trường. Xây dựng quy trình quản lý hoạt động chuyên môn thực hiện Chương trình Giáo dục phổ thông mới một cách khoa học, phù hợp thực tiễn đơn vị. Tăng cường công tác hướng dẫn các trường phổ thông triển khai Chương trình giáo dục phổ thông năm 2018; xây dựng và hướng dẫn thực hiện nội dung giáo dục địa phương; tham mưu lựa chọn sách giáo khoa theo quy định của Bộ giáo dục và Đào tạo, đảm bảo ổn định và thống nhất trên địa bàn tỉnh, ... đáp ứng yêu cầu triển khai chương trình giáo dục phổ thông năm 2018.

Tạo các điều kiện tốt nhất để cán bộ, giáo viên được tham gia các lớp bồi dưỡng, tập huấn về thực hiện Chương trình Giáo dục phổ thông năm 2018 do Bộ và Sở GD&ĐT tổ chức.

### **6. Quy hoạch cơ sở vật chất, mạng lưới vật chất kĩ thuật trường lớp**

Điều chỉnh quy hoạch mạng lưới trường lớp và quy mô nhà trường của các trường mầm non, tiểu học, TH&THCS, THCS trên địa bàn thành phố gắn với sự gia tăng dân số tại các phường và quy hoạch mở rộng các khu dân cư, khu công nghiệp tập trung của UBND tỉnh Quảng Trị. Xây dựng lộ trình tăng hoặc giảm số lớp học lí, đảm bảo các trường không vượt quá số lớp theo quy định; thực hiện giảm số học sinh trên lớp theo Nghị quyết số 20/2015/NQ-HĐND ngày 17/7/2015 của Hội đồng nhân dân tỉnh để nâng cao chất lượng dạy học.



Tăng cường cơ sở vật chất cho các nhà trường theo tiêu chuẩn trường chuẩn quốc gia mới và đảm bảo cho việc triển khai chương trình Giáo dục phổ thông mới.

*\* Đối với bậc Mầm non*

Rà soát và chú trọng đầu tư cơ sở vật chất các trường mầm non nhằm thực hiện có hiệu quả chuyên đề “xây dựng trường mầm non lấy trẻ làm trung tâm giai đoạn 2021-2025”, Chương trình giáo dục mầm non được sửa đổi, bổ sung ban hành kèm theo Thông tư số 51/2020/TT-BGDĐT và mục tiêu xây dựng trường chuẩn quốc gia. Trước mắt, chú trọng đầu tư xây dựng hệ thống khối phòng nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục trẻ, đảm bảo đủ phòng học và hoàn thiện dần hệ thống khối phòng phụ trợ và khối phòng tổ chức chức cho trẻ theo quy định tại Thông tư số 13/2020/TT-BGDĐT ngày 26/5/2020 của Bộ GD&ĐT về việc ban hành quy định tiêu chuẩn cơ sở vật chất các trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học

*\* Đối với bậc Phổ thông*

Chú trọng việc đầu tư cơ sở vật chất hạ tầng cho các trường như: Nhà ăn bán trú, hệ thống điện, nước, nhà vệ sinh, thư viện, hệ thống các phòng chức năng theo quy định tại Thông tư số 13/2020/TT-BGDĐT ngày 26/5/2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo... Xây dựng thêm lớp học, phòng học bộ môn cho các trường để thực hiện CTGDPT mới và đáp ứng yêu cầu sĩ số không quá 35HS/lớp đối với tiểu học theo quy định tại Thông tư số 28/2020/TT-BGDĐT ngày 04/9/2020 của Bộ GD&ĐT và không quá 45HS/lớp đối với THCS theo quy định tại Thông tư số 32/2020/TT-BGDĐT ngày 15/9/2020 của Bộ GD&ĐT.

Tập trung trang bị cơ sở vật chất, bàn ghế, thiết bị dạy học tối thiểu thực hiện chương trình, sách giáo khoa giáo dục phổ thông mới (theo lộ trình 5 năm). Bổ sung cơ sở vật chất trường lớp, đầu tư thiết bị tối thiểu cho các nhà trường trên địa bàn theo hướng chuẩn hóa và hiện đại hóa.

Xây dựng các phương án quy hoạch, mở rộng khuôn viên trường lớp, đảm bảo diện tích đất theo quy định của Điều lệ trường đối với từng cấp học, tạo điều kiện để mở rộng sân bãi phục vụ tốt các hoạt động của học sinh; chủ động quy hoạch, điều chỉnh quy hoạch khuôn viên nhà trường, quan tâm xây dựng trường học xanh, sạch, đẹp, an toàn.

**7. Công tác giao tự chủ tài chính (áp dụng với mức thu học phí mới)**

Rà soát, xây dựng phương tự chủ tài chính tự đảm bảo một phần chi thường xuyên tại các đơn vị trường học có điều kiện theo Nghị định 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 của Chính phủ về quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập.

Trao quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm cho đơn vị trong việc tổ chức công việc, sắp xếp lại bộ máy, sử dụng lao động và nguồn lực tài chính để hoàn thành nhiệm vụ được giao; phát huy mọi khả năng của đơn vị để cung cấp các dịch vụ giáo dục và chất lượng cao; tăng nguồn thu, nhằm từng bước giải quyết thu nhập



cho người lao động và giảm nguồn ngân sách nhà nước chi cho hưởng lương; phát huy tính sáng tạo, năng động, xây dựng “thương hiệu riêng” cho đơn vị. Phân đầu đến năm 2026, giao tự chủ tài chính tự đảm bảo một phần chi thường xuyên (mức tự đảm bảo từ 10% đến 30%) đối với 11 đơn vị trường học<sup>2</sup>. Phân đầu trong giai đoạn 2022 – 2026, giảm 146 số biên chế hưởng lương ngân sách nhà nước, trong đó có 06 chỉ tiêu của Trung tâm GDNN-GDTX thành phố.

Đến năm 2030, tăng thêm 04 đơn vị được giao tự chủ tài chính tự đảm bảo một phần chi thường xuyên (mức tự đảm bảo từ 10% đến 30%) cụ thể là: MN Hương Sen, MN Đông Lương, TH Võ Thị Sáu, TH Sông Hiếu. Phân đầu giai đoạn 2027-2030 số biên chế hưởng lương ngân sách nhà nước giảm thêm 3% so với biên chế toàn ngành và có từ 01 đến 02 đơn vị tự chủ tài chính toàn phần.

### **8. Tăng cường các nguồn lực về tài chính và đẩy mạnh công tác xã hội hóa giáo dục**

Đa dạng hoá các nguồn vốn đầu tư, huy động tối đa các nguồn thu từ xã hội hóa, thu học phí; khuyến khích các khoản đóng góp tự nguyện, từ thiện cho giáo dục; tạo điều kiện cho các tổ chức, cá nhân và doanh nghiệp trong và ngoài nước tham gia phát triển giáo dục, trong đó có sự đầu tư của các cơ sở giáo dục ngoài công lập.

Ưu tiên đầu tư có trọng điểm các nguồn vốn từ ngân sách nhà nước đối với các hạng mục công trình cần thiết, cấp bách theo lộ trình hợp lý như: phòng học, nhà vệ sinh, phòng chức năng, phòng phục vụ học tập, nhà hiệu bộ... đáp ứng công tác xây dựng trường chuẩn quốc gia.

Thống nhất toàn thành phố về lĩnh vực, quy trình, quản lý và sử dụng đối với công tác xã hội hóa. Công tác xã hội hóa giáo dục tập trung vào một số vấn đề: cải thiện và nâng cao chất lượng cơ sở vật chất phục vụ việc học tập của học sinh; tổ chức các hoạt động tập thể, giáo dục kỹ năng sống, giáo dục năng khiếu cho học sinh... Thực hiện chủ trương xã hội hóa trong việc cung cấp dịch vụ giáo dục, huy động sự đóng góp của cộng đồng xã hội để phát triển các hoạt động sự nghiệp, từng bước giảm dần bao cấp từ ngân sách nhà nước. Huy động các nguồn lực để đầu tư cơ sở vật chất đẩy mạnh công tác xây dựng trường chuẩn quốc gia và các yếu tố đảm bảo chất lượng giáo dục.

Xã hội hóa đầu tư phát triển giáo dục thành phố. Khuyến khích, tạo điều kiện cho các tổ chức, cá nhân, các thành phần kinh tế tham gia các hoạt động phát triển giáo dục trên địa bàn. Đa dạng hóa các loại hình trường lớp, mô hình học tập để đáp ứng nhu cầu và nguyện vọng học tập của nhân dân, góp phần xây dựng xã hội học tập.

---

<sup>2</sup> MN Hoa Sen, MN Hương Dương, MN Tuổi Thơ, MN Sao Mai; TH Hùng Vương, TH Nguyễn Tất Thành, TH Nguyễn Bá Ngọc, TH Hàm Nghi, THCS Phan Đình Phùng, THCS Nguyễn Trãi, THCS Trần Hưng Đạo.

Đẩy mạnh công tác xã hội hóa giáo dục để phát triển hài hòa giáo dục công lập và giáo dục ngoài công lập, tạo điều kiện để tổ chức, cá nhân tham gia phát triển sự nghiệp giáo dục; khuyến khích phát triển cơ sở giáo dục dân lập, tư thục đáp ứng nhu cầu xã hội về giáo dục. Đến năm 2026, tăng thêm 06 trường mầm non tư thục. Đến năm 2030, tăng thêm 04 trường mầm non tư thục. Tổng kinh phí huy động đầu tư ước tính khoảng: 150 tỷ đồng.

Khuyến khích, đẩy mạnh các hoạt động khuyến học, khuyến tài nhằm huy động, thu hút mọi lực lượng xã hội tham gia xây dựng xã hội học tập, góp phần xây dựng phong trào giáo dục của các địa phương phát triển lành mạnh, từng bước tiếp cận trình độ tiên tiến của cả nước. Đồng thời, giúp đỡ, hỗ trợ đối với học sinh diện chính sách, học sinh có hoàn cảnh khó khăn. Tiếp tục phát triển các quỹ học bổng, khuyến học, khuyến tài, giúp học sinh nghèo học giỏi.

### **9. Nâng cao chất lượng Phổ cập giáo dục, xóa mù chữ; Giáo dục nghề nghiệp – Giáo dục thường xuyên**

Thực hiện Kế hoạch 179/KH-UBND ngày 12/11/2021 của UBND tỉnh Quảng Trị về triển khai thực hiện đề án “Xây dựng xã hội học tập giai đoạn 2021-2030” trên địa bàn tỉnh Quảng Trị. Tập trung thực hiện Đề án xây dựng xã hội học tập trên địa bàn giai đoạn 2021-2030 theo Kế hoạch số 2850/KH-UBND ngày 31/12/2021 của UBND thành phố. Củng cố và nâng cao chất lượng các trung tâm học tập cộng đồng; tăng cường liên kết đào tạo và đào tạo nghề ở địa phương; tạo nhiều cơ hội cho người dân học tập suốt đời, giúp người học có kiến thức, kỹ năng để tiếp tục tham gia các chương trình giáo dục, đáp ứng được yêu cầu của công việc, nâng cao chất lượng cuộc sống.

Củng cố, duy trì vững chắc phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi; duy trì và nâng cao chất lượng phổ cập giáo dục, xóa mù chữ: phổ cập tiểu học mức độ 3, phổ cập THCS mức độ 3, duy trì chuẩn xóa mù chữ mức độ 2.

Tiếp tục thực hiện Đề án xây dựng xã hội học tập; củng cố và nâng cao chất lượng các Trung tâm HTCD; tạo nhiều cơ hội cho người dân học tập suốt đời, giúp người học có kiến thức, kỹ năng để tiếp tục tham gia các chương trình giáo dục, đáp ứng được yêu cầu của công việc, nâng cao chất lượng cuộc sống.

Tạo bước đột phá mới về chất lượng giáo dục hướng nghiệp trong giáo dục phổ thông, góp phần chuyển biến mạnh mẽ công tác phân luồng học sinh sau Trung học cơ sở và Trung học phổ thông vào học các chương trình giáo dục nghề nghiệp phù hợp với thực tiễn.

Tăng cường công tác quản lý Nhà nước về Giáo dục -Đào tạo đối với Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên thành phố; tiếp tục chỉ đạo đổi mới chương trình đào tạo; đổi mới phương pháp dạy- học và kiểm tra, đánh giá gắn với chuẩn nghề nghiệp; tăng cường các điều kiện đảm bảo chất lượng đào tạo; triển khai các hoạt động tự đánh giá và đánh giá ngoài; thực hiện hợp tác quốc tế về lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp với các nước trong khu vực.

Đẩy mạnh công tác giảng dạy văn hóa gắn với công tác dạy nghề phù hợp với nhu cầu thực tiễn. Đẩy mạnh công tác hướng nghiệp, phân luồng, liên thông đào tạo nhằm phát triển quy mô đào tạo. Tiếp tục phát triển và đổi mới giáo dục nghề nghiệp, trọng tâm là hiện đại hóa, thực hiện chuyển đổi số và đổi mới phương thức đào tạo, nâng cao chất lượng giáo dục nghề nghiệp. Dự báo nhu cầu học nghề, xác định các nghề đào tạo, thực hiện tư vấn học nghề, giới thiệu việc làm cho lao động; chủ động xây dựng kế hoạch và chuẩn bị các điều kiện đáp ứng nhu cầu đào tạo, chiêu sinh. Đẩy mạnh liên kết với các doanh nghiệp có uy tín trong và ngoài thành phố để đào tạo theo đơn đặt hàng cung cấp nguồn nhân lực có tay nghề cho các khu công nghiệp để người lao động có việc làm sau đào tạo.

Thực hiện liên kết với các trường Trung cấp nghề để dạy nghề miễn phí cho học viên; thực hiện các chế độ ưu tiên, khuyến khích đối với các đối tượng chính sách.

## **VI. Tổ chức thực hiện**

### **1. Phòng Giáo dục và Đào tạo thành phố**

Chủ trì phối hợp với UBND các phường và các phòng ban liên quan để tham mưu UBND thành phố triển khai thực hiện đề án. Đồng thời, thường xuyên chỉ đạo, kiểm tra, giám sát các cơ sở giáo dục thuộc phạm vi quản lý thực hiện tốt đề án này.

Chủ động tham mưu UBND thành phố ban hành các kế hoạch nhằm đảm bảo thực hiện tốt các nhiệm vụ trọng tâm; đa dạng hóa các giải pháp, biện pháp, huy động mọi nguồn lực để tổ chức thực hiện.

Chủ trì xây dựng kế hoạch đổi mới quản lý và nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện; phối hợp với các phòng, ban, ngành của thành phố tham mưu và đề xuất UBND thành phố ban hành các cơ chế, chính sách, thực hiện thực hiện tốt các mục tiêu, giải pháp Đề án và các kế hoạch phát triển giáo dục và đào tạo của thành phố. Chỉ đạo các đơn vị trường học trực thuộc xây dựng phương án tự chủ tài chính tự đảm bảo một phần chi thường xuyên.

Định kỳ tổ chức đánh giá sơ kết, tổng kết tình hình thực hiện đề án, trên cơ sở đề xuất điều chỉnh, bổ sung mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp đảm bảo thực hiện đề án phù hợp với thực tiễn địa phương; tổng hợp kết quả thực hiện Đề án báo cáo UBND thành phố.

### **2. Phòng Nội vụ thành phố**

Kiểm tra, rà soát nhu cầu biên chế giáo dục hàng năm, đồng thời tham mưu UBND thành phố phương án biên chế, bồi dưỡng, tuyển dụng, bổ nhiệm cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên; tham mưu phân cấp quản lý giáo dục đảm bảo đúng quy định và phù hợp với yêu cầu thực tiễn.

### **3. Phòng Tài chính - Kế hoạch thành phố**

Phối hợp với Phòng Giáo dục và Đào tạo thực hiện đảm bảo công tác tài chính, chế độ chính sách cho cán bộ, giáo viên, nhân viên và học sinh theo quy



định. Cân đối nguồn lực ưu tiên đầu tư trang cấp, xây dựng cơ sở vật chất trường học nhằm thực hiện các mục tiêu của đề án đạt kết quả cao.

Hướng dẫn các đơn vị trường học trực thuộc xây dựng phương án tự chủ tài chính tự đảm bảo một phần chi thường xuyên, thẩm định và trình UBND thành phố phương án tự chủ tài chính tự đảm bảo một phần chi thường xuyên của các đơn vị trường học trực thuộc để xem xét, quyết định.

#### **4. Phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố**

Phối hợp với Phòng Giáo dục và Đào tạo và các đơn vị liên quan tham mưu UBND thành phố quản lý và sử dụng đất xây dựng cơ sở giáo dục theo đúng quy định.

#### **5. Phòng Quản lý đô thị thành phố**

Chủ trì phối hợp với Phòng Giáo dục và Đào tạo và Ủy ban nhân dân các phường thẩm định các dự án xây dựng trường học, đảm bảo theo quy chuẩn quy định; tham mưu UBND thành phố phê duyệt các đề án quy hoạch gắn với quy hoạch xây dựng các trường học theo lộ trình.

#### **6. Phòng Văn hóa và thông tin thành phố**

Tham mưu UBND thành phố quản lý nhà nước về các hoạt động văn hóa, thể thao trong trường học; phối hợp với Phòng Giáo dục và Đào tạo triển khai các nội dung phục vụ công tác xây dựng đô thị văn minh đạt chuẩn, tăng cường tổ chức các hội thi về năng khiếu trong toàn ngành để thúc đẩy chất lượng giáo dục toàn diện góp phần thúc đẩy phong trào thi đua “Xây dựng trường học thân thiện, học sinh tích cực”.

#### **7. Công an thành phố**

Quản lý tốt hộ khẩu trên địa bàn, đồng thời giải thích, tuyên truyền để người dân không thực hiện chuyển - nhập hộ khẩu trong thành phố đối với trẻ em nếu không có lý do chính đáng, không đúng các quy định về hộ khẩu và quyền trẻ em.

Phối hợp bảo đảm an ninh nội bộ trong các trường học; tiếp tục thực hiện tốt Quy chế phối hợp giữa Công an thành phố và ngành GD&ĐT về đảm bảo công tác an ninh, an toàn trường học; chủ động xây dựng và thực hiện tốt các phương án phòng chống cháy nổ, có biện pháp yêu cầu khắc phục ngay đối với các tồn tại tiềm ẩn nguy cơ cháy nổ tại các trường học.

#### **8. Ủy ban nhân dân các phường**

Phối hợp với Phòng Tài nguyên và Môi trường tích cực tham mưu quy hoạch đất đai để dành quỹ đất hợp lý cho giáo dục; phối hợp, tạo điều kiện thuận lợi cho chủ đầu tư trong việc đền bù, giải tỏa mặt bằng và thi công công trình.

Phối hợp với Phòng Giáo dục và Đào tạo, Trung tâm GDNN-GDTT thành phố xây dựng xã hội học tập lành mạnh; làm tốt công tác phổ cập giáo dục, xóa

mù chữ; công tác khuyến học; thực hiện tốt chức năng quản lý nhà nước về giáo dục theo phân cấp quản lý.

Tăng cường công tác tuyên truyền, vận động để phụ huynh đưa con em mình đi học đúng tuyến và quản lý tốt việc cắt, nhập hộ khẩu của trẻ trong độ tuổi đến trường.

### **9. Đề nghị UBNDTTQVN và các tổ chức chính trị xã hội thành phố**

Trên cơ sở nội dung đề án được phê duyệt, tiếp tục đẩy mạnh công tác tuyên truyền, vận động các tổ chức, cá nhân, đoàn viên, hội viên tham gia tích cực việc thực hiện các mục tiêu, chỉ tiêu, nhiệm vụ phát triển sự nghiệp giáo dục và đào tạo thành phố, tạo điều kiện để thực hiện tốt Đề án.

### **10. Trung tâm VH TT-TD TT thành phố**

Thường xuyên cập nhật, kịp thời tuyên truyền chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách của Nhà nước, các nội dung lãnh đạo, chỉ đạo của Thành ủy, HĐND, UBND thành phố đối với công tác giáo dục và đào tạo; tuyên truyền các hoạt động giáo dục, gương người tốt việc tốt; đẩy mạnh công tác tuyên truyền về thực hiện đề án, tạo sự đồng thuận trong các tầng lớp nhân dân góp phần thực hiện thắng lợi mục tiêu của đề án. Phối hợp với ban ngành liên quan xây dựng các chuyên mục, tin bài về kết quả triển khai và những kết quả nổi bật của đề án.

### **11. Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp – Giáo dục thường xuyên thành phố**

Tổ chức thực hiện chương trình giáo dục thường xuyên và đào tạo nghề theo quy định. Phối hợp với Phòng Giáo dục và Đào tạo và UBND các phường thực hiện công tác xây dựng xã hội học tập.

Phối hợp với các đơn vị trường học cấp THCS và THPT tuyên truyền, định hướng và phân luồng học sinh. Đảm bảo thực hiện mục tiêu phân luồng học sinh sau tốt nghiệp THCS.

### **12. Các đơn vị trường học**

Căn cứ Đề án và kế hoạch của UBND thành phố, nhiệm vụ trọng tâm của ngành GD&ĐT trong từng năm học, xây dựng kế hoạch phát triển của đơn vị, đảm bảo bền vững, chất lượng, đúng tiến độ về lộ trình và kế hoạch; đề ra các mục tiêu, chỉ tiêu và những giải pháp đổi mới, sáng tạo phù hợp với tình hình thực tế nhà trường; quan tâm xây dựng tập thể sư phạm dân chủ - đoàn kết - thân thiện; làm tốt mối quan hệ gia đình - nhà trường - xã hội trong công tác giáo dục toàn diện và phân công, phân nhiệm cụ thể để tổ chức thực hiện hiệu quả Đề án. Chủ động, kịp thời báo cáo với phòng GD&ĐT, UBND thành phố những vướng mắc, khó khăn trong quá trình tổ chức thực hiện nhiệm vụ.

## **VII. Kiến nghị và đề xuất**

### **1. UBND tỉnh**

- Quan tâm, ưu tiên bố trí nguồn lực đầu tư xây dựng cơ sở vật chất cho giáo dục thành phố Đông Hà đáp ứng với nhiệm vụ nâng cấp, phát triển đô thị.

- Chỉ đạo các sở, ngành liên quan kiểm tra, rà soát, bổ sung chỉ tiêu biên chế để đảm bảo chất lượng giáo dục; ban hành các quy định tuyển dụng phù hợp để thu hút, nâng cao chất lượng đội ngũ giáo viên; rà soát, bãi bỏ (hoặc đề xuất bãi bỏ) những quy định về quản lý viên chức, luân chuyển, thuyên chuyển viên chức không phù hợp với Luật viên chức hiện hành.

- Sớm tham mưu, ban hành các quy định về cơ chế tự chủ đối với các đơn vị sự nghiệp công lập trong lĩnh vực giáo dục, các quy định về chính sách xã hội hóa các cơ sở giáo dục mầm non và giáo dục phổ thông để có cơ sở giao quyền tự chủ đối với các đơn vị sự nghiệp thuộc lĩnh vực giáo dục, giảm áp lực cắt giảm biên chế hàng năm.

## 2. Sở Giáo dục và Đào tạo

- Kiến nghị với Bộ Giáo dục và Đào tạo phối hợp với Bộ Nội vụ thống nhất sử dụng bộ công cụ đánh giá, xếp loại cán bộ, giáo viên, nhân viên hàng năm theo hướng tinh giản và hiệu quả hơn.

- Tham mưu UBND tỉnh điều chỉnh quy hoạch mạng lưới trường lớp học trong từng giai đoạn phù hợp với yêu cầu thực tiễn; chỉ đạo thống nhất các hoạt động chuyên môn của ngành; chỉ đạo việc phân cấp về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Phòng Giáo dục và Đào tạo đồng bộ, đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ.

- Tăng cường bồi dưỡng thường xuyên cho cán bộ quản lý, giáo viên. Đổi mới công tác thi và đánh giá học sinh giỏi, học sinh năng khiếu, giáo viên dạy giỏi theo hướng giảm áp lực, phát huy hiệu quả thực chất của phong trào.

Trên đây là Đề án phát triển giáo dục và đào tạo thành phố Đông Hà giai đoạn 2022 - 2026, định hướng đến năm 2030. UBND thành phố giao các cơ quan, phòng ban, đơn vị liên quan căn cứ chức năng nhiệm vụ được giao, triển khai đề án đạt kết quả cao.

### Nơi nhận:

- Sở GD&ĐT Quảng Trị;
- TT Thành ủy;
- TT HĐND TP;
- CT, các PCT UBND TP;
- UBMT và các tổ chức CT-XH;
- Các trường cấp THPT trên địa bàn thành phố;
- Các cơ quan đơn vị liên quan, UBND các phường;
- Lưu: VT, PGDDĐT

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH



Hồ Sỹ Trung



**Các văn bản UBND thành phố ban hành thực hiện Đề án phát triển Giáo dục và Đào tạo thành phố Đông Hà giai đoạn 2017-2021, định hướng đến năm 2025**

TT	Tên văn bản	Ghi chú
1	Kế hoạch số 1609/KH-UBND ngày 22/9/2017 về xây dựng và phát triển trường học đạt chuẩn quốc gia giai đoạn 2017-2021 trên địa bàn thành phố	
2	Kế hoạch số 2378/KH-UBND ngày 18/12/2017 về đào tạo, bồi dưỡng nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục đáp ứng yêu cầu đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục - đào tạo giai đoạn 2017-2020, định hướng đến năm 2025	
3	Kế hoạch số 1385/KH-UBND ngày 11/7/2018 về triển khai thực hiện Đề án dạy và học ngoại ngữ trong hệ thống giáo dục quốc dân trên địa bàn thành phố Đông Hà giai đoạn 2017-2025	
4	Kế hoạch số 1658/KH-UBND ngày 20/8/2018 về phát triển giáo dục Mầm non trên địa bàn thành phố Đông Hà giai đoạn 2018-2025	
5	Quyết định số 912/QĐ-UBND ngày 27/4/2018 về việc ban hành quy định tiêu chí đánh giá, xếp loại mức độ hoàn thành nhiệm vụ hàng năm đối với các cơ sở giáo dục mầm non, tiểu học, trung học cơ sở công lập trực thuộc Phòng Giáo dục và Đào tạo thành phố Đông Hà	
6	Kế hoạch số 1042/KH-UBND ngày 17/6/2019 về “Giáo dục hướng nghiệp và định hướng phân luồng học sinh trong giáo dục phổ thông giai đoạn 2019-2025” trên địa bàn thành phố Đông Hà	
7	Báo cáo số 151/BC-UBND ngày 19/6/2019 về báo cáo kế hoạch phát triển giáo dục và đào tạo thành phố Đông Hà năm 2020	
8	Báo cáo số 264/BC-UBND ngày 31/10/2019 về Sơ kết 3 năm thực hiện Đề án phát triển giáo dục - đào tạo thành phố Đông Hà giai đoạn 2017-2021, định hướng đến năm 2025	
9	Kế hoạch số 45/KH-UBND ngày 9/01/2020 về triển khai chương trình giáo dục phổ thông, sách giáo khoa mới đến năm 2025	
10	Công văn số 675/UBND-PGDĐT ngày 20/4/2020 về báo cáo nhu cầu cơ sở vật chất, thiết bị dạy học đảm bảo chương trình	

	giáo dục mầm non, phổ thông giai đoạn 2021-2025	
<b>11</b>	Kế hoạch số 1193/KH-UBND ngày 18/6/2020 về phát triển giáo dục và đào tạo thành phố Đông Hà năm 2021	
<b>12</b>	Quyết định 1156/QĐ-UBND ngày 29/6/2020 về ban hành Quy chế đánh giá, phân loại và Bộ tiêu chí về đánh giá, phân loại Hiệu trưởng, Phó Hiệu trưởng, giáo viên và nhân viên các đơn vị sự nghiệp giáo dục công lập thuộc thẩm quyền quản lý của UBND thành phố Đông Hà	
<b>13</b>	Kế hoạch số 2096/KH-UBND ngày 29/10/2020 thực hiện nâng chuẩn trình độ được đào tạo của giáo viên mầm non, tiểu học, THCS năm 2020	
<b>14</b>	Kế hoạch số 126/KH-UBND ngày 22/01/2021 về xây dựng và phát triển trường học đạt chuẩn quốc gia giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn thành phố Đông Hà	
<b>15</b>	Kế hoạch số 630/KH-UBND ngày 07/4/2021 về thực hiện công tác phổ cập giáo dục, xóa mù chữ giai đoạn 2021-2025	
<b>16</b>	Báo cáo số 71/BC-UBND ngày 19/5/2021 về rà soát, xây dựng Đề án bảo đảm cơ sở vật chất cho Chương trình giáo dục mầm non và giáo dục phổ thông giai đoạn 2021-2025	
<b>17</b>	Kế hoạch số 1273/KH-UBND ngày 23/6/2021 về phát triển giáo dục và đào tạo thành phố Đông Hà năm 2022 và kế hoạch tài chính 3 năm 2022-2024	
<b>18</b>	Kế hoạch số 1895/KH-UBND ngày 01/9/2021 về xây dựng trường học đạt chuẩn quốc gia giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn thành phố Đông Hà	



**KẾT QUẢ**

**Thực hiện các chỉ tiêu của Đề án phát triển Giáo dục và Đào tạo thành phố  
Giai đoạn 2017-2021**

TT	Mục tiêu của Đề án	Kết quả đạt được	Kết luận	Ghi chú
1	<p><b>Mục tiêu về mạng lưới, qui mô trường lớp và huy động trẻ, học sinh</b></p> <p>- Giáo dục mầm non: Giáo dục Mầm non: Có 22 trường, trong đó có 12 trường công lập và 10 trường tư thục, tăng 3 trường so với hiện nay. Tỷ lệ huy động trẻ mầm non đến trường từ 66% đến 68,7%, trong đó trẻ mẫu giáo 5 tuổi đạt 100%, trẻ đi học đúng độ tuổi từ 96,3% đến 97%.</p> <p>- Giáo dục tiểu học: Duy trì 15 trường hiện có. Huy động 100% trẻ 6 tuổi vào lớp 1. Tỷ lệ huy động đạt từ 99,6% đến 99,8%. Tỷ lệ học sinh đi học đúng độ tuổi đạt từ 96,7% đến 97,8%. 100% học sinh được học 2 buổi/ ngày, có tổ chức bán trú.</p> <p>- Giáo dục THCS: Duy trì 9 trường hiện có. Phân đầu có từ 1 đến 2 trường tổ chức dạy học 2 buổi/ ngày. Huy động 100% học sinh hoàn thành chương trình tiểu học vào lớp 6; tỉ lệ học sinh đi học trong độ tuổi đạt từ 99,6% đến 99,7%; tỉ lệ học sinh đi học đúng độ tuổi đạt từ 96,1% đến 96,9%; giảm tỉ lệ học sinh bỏ học xuống dưới 0,4%.</p>	<p>- Giáo dục mầm non: Tính đến 31/12/2021, thành phố có 12 trường công lập, 12 trường tư thục, 15 lớp mẫu và 30 nhóm trẻ độc lập. Số trẻ mầm non (từ 0-5 tuổi) huy động trong năm học 2021-2022 đạt tỉ lệ 73,5%. Trẻ mẫu giáo 5 tuổi huy động 1.820 cháu. Số trẻ huy động đi học đúng độ tuổi đạt 97 %.</p> <p>- Giáo dục tiểu học: Tính đến 31/12/2021, thành phố có 11 trường tiểu học, 03 trường TH&amp;THCS công lập trực thuộc và 2 trường liên cấp có cấp Tiểu học là Trung Vương; Ischoo. Tỷ lệ học sinh huy động năm học 2021-2022 đạt 99,6%. Tỷ lệ học sinh đi học đúng độ tuổi đạt 97%. Toàn cấp học có 100% trường có cấp tiểu học tổ chức dạy học 2 buổi/ngày và tổ chức bán trú.</p> <p>- Giáo dục THCS: Tính đến 31/12/2021, toàn thành phố có 03 trường TH&amp;THCS, 06 trường THCS công lập trực thuộc phân bố tại 9 phường và 03 trường liên cấp Liên cấp CĐSP. Trung Vương; Ischool. Tỷ lệ học sinh huy động đầu năm học 2021-2022 đạt 99,8% trong độ tuổi đến trường, tỉ lệ học sinh đi học đúng độ tuổi đạt 97%. Học sinh hoàn thành chương trình tiểu học vào</p>	<p>Đạt và vượt</p> <p>Đạt</p> <p>Đạt</p>	<p>Hiện Bộ GD&amp;ĐT chưa ban hành Chương trình dạy học 2 buổi/ngày cho bậc THCS nên chưa tổ chức dạy học 2 buổi/ ngày đối với cấp THCS.</p>

		lớp 6 đạt tỉ lệ 99,9%. Số học sinh bỏ học hàng năm giảm mạnh còn 0,17% .	
<b>2</b>	<b>Chất lượng chăm sóc, giáo dục</b>		
	<p>- Giáo dục Mầm non: 100% trẻ mầm non được chăm sóc, giáo dục trong điều kiện thuận lợi và được theo dõi sức khỏe bằng biểu đồ phát triển về chiều cao, cân nặng. Giảm tỉ lệ trẻ suy dinh dưỡng từ 2% xuống 1.7% (theo chuẩn đánh giá cũ).</p> <p>- Giáo dục Tiểu học: 100% học sinh đáp ứng chuẩn kiến thức và kỹ năng của cấp học. Tỉ lệ học sinh lên lớp đạt trên 99%. Học sinh hoàn thành chương trình tiểu học đạt 100%. trong đó 11 tuổi đạt 98,4% (theo đánh giá cũ).</p>	<p>- Giáo dục Mầm non: 100% trẻ mầm non được chăm sóc, giáo dục trong điều kiện thuận lợi và được theo dõi sức khỏe bằng biểu đồ phát triển về chiều cao, cân nặng. Tỉ lệ trẻ bị suy dinh dưỡng là 3,2%; trẻ béo phì là 5,7% (theo chuẩn đánh giá mới).</p> <p>- Giáo dục tiểu học: 100% học sinh tiểu học đạt yêu cầu về hình thành và phát triển phẩm chất, năng lực và những kỹ năng cơ sòng cơ bản, đáp ứng chuẩn kiến thức kỹ năng; tỉ lệ học sinh tiểu học lên lớp thẳng đạt 99%; học sinh hoàn thành chương trình tiểu học hàng năm đạt 100%. trong đó học sinh 11 tuổi đạt 98%.</p>	Đạt
	<p>- Giáo dục THCS: Trên 99% học sinh xếp loại hạnh kiểm từ trung bình trở lên; Học sinh lên lớp đạt tỉ lệ trên 98%. Tỷ lệ tốt nghiệp đạt từ 99,8% đến 99,9%. Nâng cao chất lượng giáo dục mũi nhọn. phần đầu đạt tốp đầu trong toàn tỉnh.</p>	<p>- Giáo dục THCS: Tỉ lệ học sinh THCS được xếp loại hạnh kiểm khá, tốt hàng năm đạt trên 99%, tỉ lệ học sinh tốt nghiệp THCS hàng năm đạt 100%; tỉ lệ học sinh tốt nghiệp lớp 9 hàng năm vào THPT đạt trên 96%. Trong 5 năm qua, ngành Giáo dục và Đào tạo Đông Hà đã tham gia và đạt được nhiều kết quả xuất sắc trong các kỳ thi, hội thi học sinh giỏi, học sinh năng khiếu do Bộ GD&amp;ĐT, Sở GD&amp;ĐT tổ chức với tổng số 1090 giải (trong đó: cấp khu vực/quốc gia là 29 giải, cấp tỉnh là 1061 giải).</p>	Đạt



3	<b>Cơ sở vật chất, tài chính cần đầu tư</b>			
	<ul style="list-style-type: none"> <li>- 100% trường tiểu học, trường trung học cơ sở có phòng ngoại ngữ, vi tính.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Có 9/9 trường TH&amp;THCS, THCS có phòng vi tính đạt tỉ lệ 100%; có 10/11 trường tiểu học có phòng vi tính đạt tỉ lệ: 90,9%.</li> <li>- Có 5/20 trường tiểu học, TH&amp;THSC, THCS có phòng ngoại ngữ.</li> </ul>	Không đạt	
	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Phần đầu có 4 thư viện đạt chuẩn xuất sắc, 10 thư viện tiên tiến.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Toàn thành phố có 12 thư viện đạt chuẩn xuất sắc, 7 thư viện tiên tiến và 01 thư viện đạt chuẩn.</li> </ul>	Đạt	
	<ul style="list-style-type: none"> <li>- 100% trường mầm non có đủ thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu để tổ chức dạy - học và hoạt động.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- 100% trường mầm non có đủ thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu để tổ chức dạy - học và hoạt động.</li> </ul>	Đạt	
	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Tổng vốn đầu tư: 194.39 tỷ đồng. trong đó: ngân sách Trung ương: 10%; ngân sách tỉnh: 20%; ngân sách địa phương và xã hội hóa: 70%.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Tổng kinh phí là 232.294 tỷ đồng (kinh phí đầu tư của tỉnh là 38.285 tỷ đồng) để triển khai thực hiện thông qua việc đầu tư các công trình xây dựng cơ bản và công trình cải tạo, sửa chữa và mua sắm tài sản, trang thiết bị đầu tư cho các trường nhằm tăng cường cơ sở vật chất xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia. trường kiểm định chất lượng, bổ sung trang thiết bị phục vụ chương trình giáo dục phổ thông mới.</li> <li>- Tổng kinh phí xã hội hóa trong 5 năm qua ước tính khoảng 54 tỷ đồng. Trong đó đã phát triển thêm 04 trường mầm non tư thục: MN Ismlie, MN Hoa Phượng Đỏ, MN BaBy, MN Hoa Phượng với tổng kinh phí là 29,5 tỷ đồng.</li> </ul>	Đạt	

4	<p><b>Công tác phổ cập giáo dục, giáo dục thường xuyên</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Duy trì bền vững kết quả phổ cập giáo dục - xóa mù chữ. Phần đầu đến năm 2021 có 9/9 phường đạt chuẩn PCGD tiêu học mức độ 3, 8/9 phường đạt chuẩn PCGD THCS mức độ 3.</li> <li>- 100% Trung tâm học tập cộng đồng phường hoạt động có hiệu quả.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Thành phố đạt chuẩn phổ cập giáo dục, xóa mù chữ, trong đó đạt chuẩn PCGD mầm non, PCGD TH đạt mức độ 3, PCGD THCS đạt mức độ 2 (có 8/9 phường đạt chuẩn PC THCS mức độ 3 trừ Phường 4 chỉ đạt mức độ 2), phổ cập XMC đạt mức độ 2, có 8/9 phường đạt chuẩn phổ cập bậc Trung học (trừ Phường 4). - 100% trung tâm học tập cộng đồng hoạt động khá hiệu quả.</li> </ul>	Đạt	
5	<p><b>Công tác kiểm định chất lượng giáo dục và xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Giáo dục mầm non: có 21/22 trường được công nhận kiểm định chất lượng (95,5%); có 11/12 trường mầm non công lập đạt chuẩn quốc gia (91,7%).</li> <li>- Giáo dục tiểu học: có 100% trường được công nhận kiểm định chất lượng. Có 100% trường đạt chuẩn quốc gia, trong đó có 8 trường đạt chuẩn mức độ 2.</li> <li>- Giáo dục THCS: có 100% trường được công nhận kiểm định chất lượng. Có 100% trường đạt chuẩn quốc gia.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Tính đến tháng 12/2021, thành phố có 25/44 trường được công nhận kiểm định chất lượng giáo dục, đạt tỉ lệ 56,8%<sup>1</sup> (trường công lập đạt 78,1%).</li> <li>Đối với trường đạt chuẩn quốc gia, tính đến 12/2021, toàn thành phố có 16/32 trường công lập đạt chuẩn quốc gia, đạt tỉ lệ 50,0%.</li> </ul>	Không đạt	<p>Lý do: Một số trường thực hiện sáp nhập nên mất chuẩn, một số trường không được công nhận lại do quy định theo các thông tư mới (Thông tư số 13/2020/BGDĐT ngày 26/5/2020 của Bộ GD&amp;ĐT).</p>
6	<p><b>Về phát triển đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Tất cả các trường học được bố trí đủ số lượng CB, GV, NV đúng chuyên ngành đào tạo, 100% CBQL, trường học được đào tạo chương trình quản lý giáo dục; 70% CBQL có trình độ lý luận chính trị từ trung cấp trở lên; 95% cán</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Tính đến tháng 12/2021, tất cả cán bộ quản lý trường học đều có trình độ đào tạo Đại học (trong đó có 11 thạc sĩ), có 95% cán bộ quản lý giáo dục có trình độ trung cấp lý luận chính trị.</li> <li>Tính đến tháng 12/2021, toàn thành phố có</li> </ul>	Đạt	<p>Trình độ vượt chuẩn của CB, GV không đạt do thay đổi quy định đạt và vượt chuẩn.</p>

<sup>1</sup> Trong đó có 25 trường, trong đó mầm non có 11 trường; tiểu học có 06 trường; TH&THCS, THCS có 08 trường.

	<p>bộ, giáo viên vượt chuẩn về trình độ đào tạo; Tỉ lệ đảng viên trong toàn ngành đạt từ 55% trở lên.</p>	<p>94,44% giáo viên đạt chuẩn đào tạo (theo quy định chuẩn giáo viên tại Luật Giáo dục 2019). Giáo viên dạy giỏi các cấp học trung bình hàng năm đạt tỉ lệ 20,1%. Số đảng viên trong toàn ngành thuộc khối công lập là 742 người chiếm 69,6%. Ngoài ra còn có 41 đảng viên thuộc các đơn vị mầm non tư thục.</p>	
--	---	--	--

*nh*





## CHỈ TIÊU GIÁO DỤC-ĐÀO TẠO GIAI ĐOẠN 2017-2021 VÀ GIAI ĐOẠN 2022-2026, ĐỊNH HƯỚNG ĐẾN NĂM 2030

(Kèm của HĐND thành phố theo Nghị quyết số /2022/NQ-HĐND ngày tháng 7 năm 2022)

TT	Tiêu chí	Đơn vị tính	Năm học 2015-2016	Thực hiện giai đoạn 2017 - 2021						Kế hoạch giai đoạn 2022 - 2026					Định hướng 2030		
				2016-2017	2017-2018	2018-2019	2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023	2023-2024	2024-2025	2025-2026				
<b>I</b>	<b>DÂN SỐ ĐIỀU TRA</b>																
-	Tổng dân số trong xã hội	Người	88.808	90.491	92.592	94.614	95.658	98.968	100.439	103.553	106.866	110.393	114.146	135.000			
-	Dân số từ 0 đến 5 tuổi	Người	7.612	8.191	9.530	9.870	10.865	11.241	11.408	11.762	12.138	12.539	12.965	14.015			
-	Dân số từ 6 đến 10 tuổi	Người	8.138	8.266	8.671	8.887	8.670	8.970	9.103	9.386	9.686	10.006	10.346	11.184			
-	Dân số từ 11 đến 14 tuổi	Người	9.696	5.786	6.067	6.366	6.343	6.562	6.660	6.867	7.086	7.320	7.569	8.182			
-	Dân số từ 15 đến 18 tuổi	Người	4.596	4.669	4.630	4.885	4.887	5.056	5.131	5.290	5.460	5.460	5.832	6.304			
<b>I</b>	<b>TRƯỜNG - LỚP - HỌC SINH</b>																
2.1	Tổng số trường (CL + TT)	Trường	42	43	46	47	44	44	44	46	48	49	50	58			
-	Mầm non	Trường	18	19	22	24	24	24	24	26	28	29	30	35			
-	Tiểu học	Trường	15	15	15	14	11	11	11	11	11	11	11	11			
-	Tiểu học & THCS	Trường	X	X	X	X	3	3	3	3	3	3	3	5			
-	Trung học cơ sở	Trường	9	9	9	9	6	6	6	6	6	6	6	7			
*	Nhu cầu tăng thêm	Trường	0	0	0	0	0	0	0	2	2	1	1	7			
-	Mầm non	Trường								2	2	1	1	4			
-	Tiểu học	Trường												1			
-	Tiểu học & THCS	Trường															
-	Trung học cơ sở	Trường												2			
2.2	Số trường đạt chuẩn quốc gia	Trường	22	24	25	24	18	15	12	20	25	30	32	33			
-	Mầm non	Trường	5	5	7	7	7	8	9	10	12	14	15	17			
-	Tiểu học	Trường	11	12	11	10	5	4	1	6	8	10	11	10			
-	Tiểu học & THCS	Trường		X	X	X	1	1	1	3	3	3	3	3			





3.1	Tỉ lệ trẻ MN đạt các tiêu chí PTGD	%	90,0	93,4	95,0	96,0	95,0	95,2	92,0	95,0	96,0	97,0	98,0	100,0
3.2	Giảm tỷ lệ trẻ mầm non bị SDD (chỉ tính cho số trẻ đi học ở trường, lớp)	%	6,0	5,6	5,2	4,1	2,0	1,5	1,0	0,8	0,7	0,6	0,5	0,3
3.3	Tỷ lệ HS hoàn thành CTTH	%	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
	<i>Trong đó: HS 11 tuổi hoàn thành CTTH</i>													
3.4	Tỷ lệ HS tốt nghiệp THCS	%	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100
3.5	Số giải HSG THCS cấp tỉnh, cấp QG	Giải	425	652	105	86	101	146	104	108	110	110	110	115
3.6	Số đội HSG Văn hóa THCS đạt giải cấp tỉnh	Đội	06/10 đội đạt giải	07/10 đội đạt giải	08/10 đội đạt giải	07/10 đội đạt giải	10/10 đội đạt giải	07/10 đội đạt giải	07/10 đội đạt giải	08/10 đội đạt giải	08/10 đội đạt giải	08/10 đội đạt giải	08/10 đội đạt giải	08/10 đội đạt giải
3.7	Số học sinh được đào tạo nghề	Học sinh	0	0	23	80	76	72	72	70	80	80	85	85



## MẠNG LƯỚI TRƯỜNG HỌC THÀNH PHỐ ĐỒNG HÀ GIAI ĐOẠN 2022-2026, ĐỊNH HƯỚNG ĐẾN NĂM 2030

(Kèm của HDND thành phố theo Nghị quyết số /2022/NQ-HDND ngày tháng 7 năm 2022)

TT	Tên phường	TT Trg	Tên trường	Loại hình	Năm thành lập	Đạt CQG mức độ	Đạt CLG D cấp độ	Qui mô hiện tại			2022-2026			2027 - 2030		Ghi chú	
								Trường g hạng	Số lớp	Số HS	Trường g hạng	Số lớp	Số HS	Trường g hạng	Số lớp		
1	Phường 1	1	MN Hoa Sen	CL	1987	2	3	1	10	330	1	10	280	1	10		
		2	MN Tuổi Thơ	CL	1999	2	3	2	7	197	2	7	175	2	7		
		3	MN Hướng Dương	CL	1995	0	1	1	9	305	1	9	225	1	9		
		4	MN Sơn Ca	TT	2012	0	1	1	12	329	1	14	395	1	14		
		5	MN Hoa Sữa	TT	2014				2	5	115	2	5	130	2	5	
		6	MN Hạnh phúc	TT	2023							2	5	100	1	11	
		7	MN Không Gian Cửa Bé	TT	2023							2	6	110	2	8	
		8	TH Hùng Vương	CL	1994	0	0	1	30	1099	1	30	1050	1	30		
		9	TH Nguyễn Tất Thành	CL	1994	0	0	2	22	825	2	22	770	2	25		
		10	TH Nguyễn Bá Ngọc	CL	1986	0	3	2	19	705	2	19	665	2	19		
		11	TH Sông Hiếu	CL	2000	0	0	3	15	512	2	15	525	2	20		
		12	THCS Nguyễn Trãi	CL	1989	0	2	2	23	953	2	24	1080	2	24		
		13	THCS Trần Hưng Đạo	CL	1995	1	2	2	26	1074	1	28	1250	1	30		
		14	TT GDNN-GDTX thành phố	CL	2019				3	6	176	3	8	250	3	8	
2	Phường 2	1	MN Phường 2	CL	2000	1	1	2	9	214	1	9	250	1	9		
		2	MN Tuổi Hồng 2	TT	2024						2	8	160	1	12		
		3	TH&THCS Phường 2	CL	2018			2	26	911	2	29	1055	1	30		
3	Phường 3	1	MN Tuổi Hoa	CL	1995	1	1	2	10	275	1	10	295	1	10		
		2	MN Tư thực	TT	2024						2	6	120	2	8		
		3	TH&THCS Phường 3	CL	2019	0	0	2	23	799	2	23	820	2	23		
4	Phường 4	1	MN Phường 4	CL	2000			2	8	238	2	9	260	1	10		
		2	TH&THCS Phường 4	CL	2019	1	2	2	19	645	2	19	675	2	23		
5	Phường 5	1	MN Hương Sen	CL	1995	1	1	1	15	400	1	14	400	1	400		
		2	MN Sao Mai	CL	1997	2	3	1	12	356	1	12	355	1	355		
		3	MN Bình Minh	TT	1996	1	0	2	5	76	2	5	90	2	5		
		4	MN Sơn Hà	TT	2008	0	0	2	4	38	2	4	80	2	5		
		5	MN Ban Mai	TT	2014	0	0	2	5	160	2	7	180	2	7		
		6	MN iSMILE	TT	2018	0	0	1	12	327	1	15	450	1	17		
		7	MN Hoa Phượng Đỏ	TT	2017	0	0	2	4	34	2	5	140	2	5		
		8	MN Tư thực	TT	2027									2	8		
		9	TH Hàm Nghi	CL	1976				1	30	1165	1	30	1050	1	30	
		10	TH Võ Thị Sáu	CL	1997	1	3	2	21	798	2	22	770	2	22		
		11	TH Hòa Bình	CL	2004				3	12	425	3	12	425	3	15	
		12	THCS Nguyễn Huệ	CL	1976				2	21	928	2	23	1035	2	24	



6	Đông Lễ	1	MN Đông Lễ	CL	1995	1	2	2	7	205	2	8	240	1	9
		2	MN Hoa Mai	TT	1995			2	8	200	1	12	200	1	12
		3	MN Vành Khuyên	TT	2003	0	2	2	7	81	2	7	160	2	8
		4	MN Vàng Anh	TT	2024						2	6	110	2	8
		5	MN Tư thực	TT	2030									2	8
		6	TH Đông Lễ	CL	1993	1	3	3	12	406	3	13	455	3	15
		7	THCS Phan Đình Phùng	CL	2004	1	2	2	27	1185	1	28	1250	1	30
		8	TH&THCS Đông Lễ	TT	2030									2	20
7	Đông Lương	1	MN Đông Lương	CL	2000	1	2	1	11	305	1	11	338	1	15
		2	MN Ba By	TT	2017	1	2	1	4	70	1	4	80	1	4
		3	MN Hoa Phượng	TT	2017	0	0	2	10	203	2	10	280	1	10
		4	MN ABC	TT	2024						2	6	110	2	8
		5	MN Hòa Mỹ	CL	2029						2	7	130	2	8
		6	MN Tư thực	TT	2027						2	6	110	2	8
		7	MN Tuổi Hồng	TT	2016			2	10	315	1	11	335	1	12
		8	TH Lê Hồng Phong	CL	2001	2		2	26	992	1	26	910	1	28
		9	TH Triệu Thị Trinh	CL	2029									2	20
		10	THCS Nguyễn Du	CL	1992	CD	3	3	15	636	3	15	670	3	16
		11	THCS Lê Thánh Tông	CL	2029									3	16
8	Đông Giang	1	MN Đông Giang	CL	2000	CD	1	2	9	203	1	9	253		
		2	TH Đông Giang	CL	2018	CD	CD	3	10	362	3	11	420	2	15
		3	THCS Hiếu Giang	CL	1992	1	2	3	14	551	3	14	630		
		4	TH&THCS Đông Giang	CL	2027									2	21
9	Đông Thanh	1	MN Đông Thanh	CL	1995	CD	CD	2	7	200	1	8	250	1	10
		2	MN Tư thực	TT	2027						2	7	130	2	8
		3	TH Đông Thanh	CL	1992	2	3	3	13	421	3	13	421	3	15
		4	THCS Đông Thanh	CL	2027									3	16

*me*

**THỰC TRẠNG VÀ NHU CẦU ĐẦU TƯ CƠ SỞ VẬT CHẤT GIAI ĐOẠN 2022-2026, ĐỊNH HƯỚNG ĐẾN NĂM 2030**  
(Kèm của HĐND thành phố theo Nghị quyết số /2022/NQ-HĐND ngày tháng 7 năm 2022)

TT	Tiêu chí	Đơn vị tính	Hiện có (tính đến 31/12/2021)	Thực hiện giai đoạn 2017 - 2021						Kế hoạch giai đoạn 2022 - 2026					Tổng đầu tư giai đoạn 2022-2026	Định hướng 2030
				2017	2018	2019	2020	2021	2022	2023	2024	2025	2026			
<b>A</b>	<b>CƠ SỞ VẬT CHẤT-KỸ THUẬT</b>															
<b>I</b>	<b>Khối Mầm non</b>															
<b>I</b>	<b>Khối phòng hành chính quản trị</b>		92							2		0	0	1	7	10
a	- Phòng Hiệu trưởng	phòng	10	X	X	X	X	X	X						1	4
b	- Phòng Phó Hiệu trưởng	phòng	15	X	X	X	X	X	X						1	4
c	- Văn phòng trưởng	phòng	10	X	X	X	X	X	X						1	4
d	- Phòng dành cho nhân viên	phòng	9	X	X	X	X	X	X						1	4
d	- Phòng bảo vệ	phòng	12	X	X	X	X	X	X	1					1	4
e	- Khu vệ sinh dành cho GVCB, NV	nhà	20	X	X	X	X	X	X						2	4
g	- Khu để xe của CBGV, NV	nhà	16	X	X	X	X	X	X	1			1	1	4	4
<b>2</b>	<b>Khối nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ</b>		<b>241</b>							0		4	6	8	24	31
<b>3</b>	- Phòng nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục <i>Trong đó: Số phòng kiên cố</i>	phòng	115	X	X	X	X	X	X			2	2	2	4	10
<b>b</b>	- Phòng vệ sinh	phòng	113	X	X	X	X	X	X			2	2	2	4	10
<b>c</b>	- Phòng giáo dục thể chất	phòng	106	X	X	X	X	X	X						1	3
<b>d</b>	- Phòng giáo dục nghệ thuật	phòng	4	X	X	X	X	X	X			1	1	1	1	3
<b>d</b>	- Phòng đa chức năng	phòng	5	X	X	X	X	X	X			1	1	1	1	3
<b>e</b>	- Phòng tin học	phòng	7	X	X	X	X	X	X			1	1	1	1	4
<b>e</b>	- Phòng tin học	phòng	4	X	X	X	X	X	X			1	1	1	1	4
<b>g</b>	- Sân chơi riêng	hàng mục	10	X	X	X	X	X	X	1					1	3
<b>3</b>	<b>Khối phòng tổ chức ăn</b>		<b>27</b>							1		3	1	0	1	2
<b>a</b>	- Nhà bếp	phòng	16	X	X	X	X	X	X			1	1	0	0	5
<b>b</b>	- Kho bếp	phòng	11	X	X	X	X	X	X	1		2	1		1	2
<b>4</b>	<b>Khối phụ trợ</b>		<b>57</b>							1		0	0	0	2	10
<b>a</b>	- Phòng họp	phòng	8	X	X	X	X	X	X							2
<b>b</b>	- Phòng Y tế	phòng	10	X	X	X	X	X	X							2
<b>c</b>	- Nhà kho	phòng	8	X	X	X	X	X	X	1					1	2
<b>d</b>	- Sân vườn	hàng mục	12	X	X	X	X	X	X							2
<b>d</b>	Khuôn viên: Cổng, hàng rào	hàng mục	19	X	X	X	X	X	X						2	2
<b>5</b>	<b>Hạ tầng kỹ thuật</b>		<b>81</b>												1	2
<b>II</b>	<b>Khối Tiểu học</b>															
<b>I</b>	<b>Khối phòng hành chính quản trị</b>		<b>66</b>							2		0	0	0	0	12
<b>a</b>	- Phòng Hiệu trưởng	phòng	11	X	X	X	X	X	X							2
<b>b</b>	- Phòng Phó Hiệu trưởng	phòng	11	X	X	X	X	X	X							2





b	- Phòng Phó Hiệu trưởng	phòng	6	x	x	x	x	x	x	0	0	9	6	4	19	1
c	- Văn phòng	phòng	6	x	x	x	x	x	x	x	x	1			1	12
d	- Phòng của tổ chức đảng, đoàn thể	phòng	4	x	x	x	x	x	x	x	x	1	1		1	12
d	- Phòng bảo vệ	phòng	6	x	x	x	x	x	x	x	x	1	1	1	2	1
e	- Khu vệ sinh của giáo viên, CB, NV	phòng	1	x	x	x	x	x	x	x	x	1	1	1	3	1
f	- Khu để xe của GV, CB, NV	nhà	8	x	x	x	x	x	x	x	x	1	1	1	2	1
2	<b>Khối phòng học tập</b>		123	x	x	x	x	x	x	0	0					20
a	- Phòng học	phòng	81	x	x	x	x	x	x	x	x	1			1	12
	<i>Trong đó: Số phòng học kiên cố</i>	phòng	81	x	x	x	x	x	x	x	x	1			1	12
b	- Phòng học bộ môn âm nhạc	phòng	4	x	x	x	x	x	x	x	x	1	1		2	1
c	- Phòng học bộ môn Mỹ thuật	phòng	2	x	x	x	x	x	x	x	x	1	1	1	3	1
d	- Phòng học bộ môn Công nghệ	phòng	3	x	x	x	x	x	x	x	x	1	1	1	2	1
d	- Phòng học bộ môn khoa học tự nhiên	phòng	16	x	x	x	x	x	x	x	x	1	1	1	3	1
e	- Phòng học bộ môn khoa học xã hội	phòng	1	x	x	x	x	x	x	x	x	1	1	1	3	1
f	- Phòng học bộ môn: Tin học	phòng	7	x	x	x	x	x	x	x	x	1	1	1	3	1
g	- Phòng học bộ môn Ngoại ngữ	phòng	7	x	x	x	x	x	x	x	x	1	1	1	2	1
h	- Phòng đa chức năng	phòng	2	x	x	x	x	x	x	x	x	1	1	1	1	1
3	<b>Khối phòng hỗ trợ học tập</b>		19	x	x	x	x	x	x	0	0	1	0	0	0	5
a	- Thư viện	phòng	6	x	x	x	x	x	x	x	x	1				1
b	- Phòng thiết bị giáo dục	phòng	3	x	x	x	x	x	x	x	x	1				1
c	- Phòng tư vấn học đường và hỗ trợ giáo dục hòa nhập	phòng	1	x	x	x	x	x	x	x	x					1
d	- Phòng truyền thống	phòng	5	x	x	x	x	x	x	x	x					1
d	- Phòng Đoàn, Đội	phòng	4	x	x	x	x	x	x	x	x					1
4	<b>Khối phụ trợ</b>		46	x	x	x	x	x	x	0	0	0	0	0	0	8
a	- Phòng họp	phòng	6	x	x	x	x	x	x	x	x					1
b	- Phòng các tổ chuyên môn	phòng	1	x	x	x	x	x	x	x	x					1
c	- Phòng y tế trường học	phòng	5	x	x	x	x	x	x	x	x					1
d	- Phòng giáo viên	phòng	4	x	x	x	x	x	x	x	x					1
d	- Nhà kho	phòng	5	x	x	x	x	x	x	x	x					1
e	- Khu để xe của học sinh	nhà	8	x	x	x	x	x	x	x	x					1
f	- Khu vệ sinh của học sinh	phòng	10	x	x	x	x	x	x	x	x					1
g	- Công, hàng rào	hạng mục	7	x	x	x	x	x	x	x	x					1
5	<b>Khu sân chơi, thể dục thể thao</b>		15	x	x	x	x	x	x	0	1	2	0	0	0	3
a	- Sân chơi	Hạng mục	6	x	x	x	x	x	x	x						1
b	- Sân thể dục, thể thao	Hạng mục	6	x	x	x	x	x	x	x	1					1
c	- Mái che sân thể dục, thể thao	Hạng mục	0	x	x	x	x	x	x	x						1
d	- Nhà đa năng	nhà	3	x	x	x	x	x	x	x	1	1				1
6	<b>Khối phục vụ sinh hoạt</b>		0	x	x	x	x	x	x	0	0	0	0	0	0	0
a	- Nhà bếp	nhà	0	x	x	x	x	x	x	x						0
b	- Kho bếp	phòng	0	x	x	x	x	x	x	x						0
c	- Nhà ăn	nhà	0	x	x	x	x	x	x	x						0
d	- Nhà ở nội trú, bán trú	phòng	0	x	x	x	x	x	x	x						0

Handwritten mark/signature at the top right corner.

d	- Phòng quản lý học sinh - Phòng sinh hoạt chung - Nhà văn hóa	phòng phòng phòng	0 0 0	x x x	x x x	x x x	x x x	x x x	x x x	x x x	0 0 0	0 0 0	0 0 0	0 0 0	0 0 0	0 0 0	0 0 0	0 0 0	0 0 0
g	<b>Hạ tầng kỹ thuật</b>	<b>hạng mục</b>	<b>34</b>	<b>x</b>	<b>x</b>	<b>x</b>	<b>x</b>	<b>x</b>	<b>x</b>	<b>x</b>	<b>34</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
IV	<b>Khối TH&amp;THCS</b>																		<b>5</b>
1	<b>Khối phòng hành chính quản trị</b>	phòng	<b>28</b>	<b>x</b>	<b>x</b>	<b>x</b>	<b>x</b>	<b>x</b>	<b>x</b>	<b>x</b>	<b>28</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>1</b>
a	- Phòng Hiệu trưởng	phòng	3	x	x	x	x	x	x	x	3	0	0	0	0	0	0	0	1
b	- Phòng Phó Hiệu trưởng	phòng	3	x	x	x	x	x	x	x	3	0	0	0	0	0	0	0	1
c	- Văn phòng	phòng	3	x	x	x	x	x	x	x	3	0	0	0	0	0	0	0	1
d	- Phòng của tổ chức đảng, đoàn thể	phòng	1	x	x	x	x	x	x	x	1	0	0	0	0	0	0	0	1
đ	- Phòng bảo vệ	phòng	5	x	x	x	x	x	x	x	5	0	0	0	0	0	0	0	1
e	- Khu vệ sinh của giáo viên, CB, NV	nhà	8	x	x	x	x	x	x	x	8	0	0	0	0	0	0	0	1
f	- Khu để xe của GV, CB, NV	nhà	5	x	x	x	x	x	x	x	5	0	0	0	0	0	0	0	1
2	<b>Khối phòng học tập</b>		<b>87</b>	<b>x</b>	<b>x</b>	<b>x</b>	<b>x</b>	<b>x</b>	<b>x</b>	<b>x</b>	<b>87</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>48</b>	<b>0</b>
a	- Phòng học cấp Tiểu học	phòng	47	x	x	x	x	x	x	x	47	0	0	0	0	0	0	12	12
	- Phòng học cấp THCS	phòng	20	x	x	x	x	x	x	x	20	0	0	0	0	0	0	9	9
	<i>Trong đó: Số phòng học kiên cố</i>	phòng	67	x	x	x	x	x	x	x	67	0	0	0	0	0	0	4	4
b	- Phòng học bộ môn âm nhạc	phòng	1	x	x	x	x	x	x	x	1	0	0	0	0	0	0	4	4
c	- Phòng học bộ môn Mỹ thuật	phòng	2	x	x	x	x	x	x	x	2	0	0	0	0	0	0	4	4
d	- Phòng học bộ môn Công nghệ	phòng	1	x	x	x	x	x	x	x	1	0	0	0	0	0	0	3	3
đ	- Phòng học bộ môn khoa học tự nhiên	phòng	8	x	x	x	x	x	x	x	8	0	0	0	0	0	0	2	2
e	- Phòng học bộ môn khoa học xã hội	phòng	0	x	x	x	x	x	x	x	0	0	0	0	0	0	0	2	2
f	- Phòng học bộ môn Tin học	phòng	5	x	x	x	x	x	x	x	5	0	0	0	0	0	0	4	4
g	- Phòng học bộ môn Ngoại ngữ	phòng	2	x	x	x	x	x	x	x	2	0	0	0	0	0	0	4	4
h	- Phòng đa chức năng	phòng	1	x	x	x	x	x	x	x	1	0	0	0	0	0	0	4	4
3	<b>Khối phòng hỗ trợ học tập</b>		<b>13</b>	<b>x</b>	<b>x</b>	<b>x</b>	<b>x</b>	<b>x</b>	<b>x</b>	<b>x</b>	<b>13</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>5</b>	<b>0</b>
a	- Thư viện	phòng	6	x	x	x	x	x	x	x	6	0	0	0	0	0	0	1	1
b	- Phòng thiết bị giáo dục	phòng	1	x	x	x	x	x	x	x	1	0	0	0	0	0	0	1	1
c	- Phòng tư vấn học đường và hỗ trợ giáo dục hóa nhập	phòng	1	x	x	x	x	x	x	x	1	0	0	0	0	0	0	1	1
d	- Phòng truyền thống	phòng	2	x	x	x	x	x	x	x	2	0	0	0	0	0	0	1	1
đ	- Phòng Đoàn, Đội	phòng	3	x	x	x	x	x	x	x	3	0	0	0	0	0	0	1	1
4	<b>Khối phụ trợ</b>		<b>34</b>	<b>x</b>	<b>x</b>	<b>x</b>	<b>x</b>	<b>x</b>	<b>x</b>	<b>x</b>	<b>34</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>12</b>	<b>13</b>
a	- Phòng họp	phòng	4	x	x	x	x	x	x	x	4	0	0	0	0	0	0	1	1
b	- Phòng các tổ chuyên môn	phòng	0	x	x	x	x	x	x	x	0	0	0	0	0	0	0	5	5
c	- Phòng y tế trường học	phòng	2	x	x	x	x	x	x	x	2	0	0	0	0	0	0	1	1
d	- Phòng giáo viên	phòng	1	x	x	x	x	x	x	x	1	0	0	0	0	0	0	1	1
đ	- Nhà kho	nhà	5	x	x	x	x	x	x	x	5	0	0	0	0	0	0	1	1
e	- Khu để xe của học sinh	Nhà	6	x	x	x	x	x	x	x	6	0	0	0	0	0	0	1	1
f	- Khu vệ sinh của học sinh	Nhà	10	x	x	x	x	x	x	x	10	0	0	0	0	0	0	1	1
g	- Công, hàng rào	hạng mục	6	x	x	x	x	x	x	x	6	0	0	0	0	0	0	1	2
5	<b>Khu sân chơi, thể dục thể thao</b>		<b>7</b>	<b>x</b>	<b>x</b>	<b>x</b>	<b>x</b>	<b>x</b>	<b>x</b>	<b>x</b>	<b>7</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>3</b>	<b>4</b>
a	- Sân chơi	hạng mục	3	x	x	x	x	x	x	x	3	0	0	0	0	0	0	1	1





d	Khuôn viên: Công, hàng rào	X	X	X	X	X	X	X	X					400	400	2000
5	Hạ tầng kỹ thuật	X	X	X	X	X	X	X	X	0	0	0	0	1000	1000	2000
6	Cải tạo, sửa chữa	X	X	X	X	X	X	X	X	2750	0	0	0	0	0	0
II	Khởi Tiên học	X	X	X	X	X	X	X	X	5200	24400	20000	14900	0	64500	76900
1	Khởi phòng hành chính quản trị	X	X	X	X	X	X	X	X	400	0	0	0	0	400	7950
a	- Phòng Hiệu trưởng	X	X	X	X	X	X	X	X							1600
b	- Phòng Phó Hiệu trưởng	X	X	X	X	X	X	X	X							1600
c	- Văn phòng	X	X	X	X	X	X	X	X							1600
d	- Phòng của tổ chức đảng, đoàn thể	X	X	X	X	X	X	X	X	400						1600
d	- Phòng bao vệ	X	X	X	X	X	X	X	X					400		200
e	- Khu vệ sinh của giáo viên, CB, NV	X	X	X	X	X	X	X	X							1200
f	- Khu để xe của GV, CB, NV	X	X	X	X	X	X	X	X							1200
2	Khởi phòng học tập	X	X	X	X	X	X	X	X	0	23700	4800	10400	0	38900	38100
a	- Phòng học	X	X	X	X	X	X	X	X		16500		4400		20900	16500
	Trong đó: Số phòng học kiên cố															
b	- Phòng học bộ môn Âm nhạc	X	X	X	X	X	X	X	X		1200	1200	0		2400	3600
c	- Phòng học bộ môn Mỹ thuật	X	X	X	X	X	X	X	X		1200	1200	1200		3600	3600
d	- Phòng học bộ môn Khoa học - Công nghệ	X	X	X	X	X	X	X	X		1200	1200	1200		3600	3600
d	- Phòng học bộ môn Tin học	X	X	X	X	X	X	X	X		1200	1200	1200		2400	3600
e	- Phòng học bộ môn Ngoại ngữ	X	X	X	X	X	X	X	X		1200	1200	1200		2400	3600
f	- Phòng đa chức năng	X	X	X	X	X	X	X	X		1200	1200	1200		3600	3600
3	Khởi phòng hỗ trợ học tập	X	X	X	X	X	X	X	X	0	0	3000	0	0	3000	8000
a	- Thư viện	X	X	X	X	X	X	X	X							1200
b	- Phòng thiết bị giáo dục	X	X	X	X	X	X	X	X							2400
c	- Phòng tư vấn học đường và hỗ trợ giáo dục hóa nhập	X	X	X	X	X	X	X	X		1200	1200			1200	1200
d	- Phòng truyền thống	X	X	X	X	X	X	X	X		800	800			800	800
d	- Phòng Đối Tác liên	X	X	X	X	X	X	X	X		1000	1000			1000	2000
4	Khởi phụ trợ	X	X	X	X	X	X	X	X	1150	0	1150	0	0	2300	5300
a	- Phòng họp	X	X	X	X	X	X	X	X							2400
b	- Phòng y tế trường học	X	X	X	X	X	X	X	X							800
c	- Phòng giáo viên	X	X	X	X	X	X	X	X							800
d	- Nhà kho	X	X	X	X	X	X	X	X							200
d	- Khu để xe của học sinh	X	X	X	X	X	X	X	X							150
e	- Khu vệ sinh của học sinh	X	X	X	X	X	X	X	X							750
f	- Công, hàng rào	X	X	X	X	X	X	X	X							200
5	Khu sân chơi, thể dục thể thao	X	X	X	X	X	X	X	X	0	0	9950	4500	0	14450	14950
a	- Sân chơi	X	X	X	X	X	X	X	X							500
b	- Sân thể dục, thể thao	X	X	X	X	X	X	X	X			950			950	950
c	- Nhà đa năng	X	X	X	X	X	X	X	X			9000	4500		13500	13500
6	Khởi phục vụ sinh hoạt	X	X	X	X	X	X	X	X	0	0	1100	0	0	1100	1600
a	- Nhà bếp	X	X	X	X	X	X	X	X			800			800	800
b	- Kho bếp	X	X	X	X	X	X	X	X			300			300	300















9	MN Đông Lễ	Xây mới kho bếp Xây mới dãy nhà học 2 tầng (khối phòng nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục trẻ) phòng họp và sân chơi riêng	300								300		8.850			
10	MN Đông Lương	Xây mới khu hành chính quản trị và hàng rào									1.350	1.350	3.000			
11	MN Đông Giang	Xây mới nhà thương trực Xây mới khối phòng nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục trẻ, kho bếp	160			2.700	3.000							8.860		
12	MN Đông Thanh	Cải tạo, sơn sửa dãy nhà học 2 tầng Xây mới khối phòng nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục trẻ (cơ sở 2 cấp mới)	420										3.850	4.270		
13	MN Hòa Mỹ	Xây dựng mới trường MN Hòa Mỹ													27.300	
14	MN Đông Giang	Nhà hiệu bộ	50	1.300	1.300	1.350								4.000	4.000	KH ĐTC Trung hạn 2021-2025
II		<b>Tiểu học</b>	<b>16.800</b>	<b>9.810</b>	<b>13.390</b>	<b>13.150</b>	<b>8.200</b>	<b>61.350</b>	<b>97.700</b>							
1	TH Nguyễn Tất Thành	Cải tạo sửa chữa nhà thư viện	190											190		
2	TH Hùng Vương	Xây mới khối phòng học tập Xây mới khối phòng Hành chính quản Trị												0	10.500	
3	TH Nguyễn Bá Ngọc	Sửa chữa dãy nhà 3 tầng, cải tạo và chống thấm nhà hiệu bộ Sửa chữa dãy nhà 3 tầng (tiếp nhận của TT GDTX)	950											0	3.800	
4	TH Sông Hiếu	Xây mới 01 nhà bếp và 01 kho bếp			1.100									1.650		
5	TH Hàm Nghi	Xây mới sân thể dục thể thao, nhà đa năng			2.200	2.250								4.500		KH ĐTC Trung hạn 2021-2025
6	TH Hòa Bình	Xây mới nhà thương trực và thay mới hệ thống cấp nước Xây mới nhà đa năng; Khối phòng học; Khối hỗ trợ học tập; Khối phụ trợ	275											5.225	8.500	

*Đạt*

7	TH Vô Thị Sáu	Xây mới hàng rào, lát lê đường	325							6.625	3.600	Thuộc danh mục đầu tư năm 2022
8	TH Lê Hồng Phong	Xây mới khối phòng học tập (dãy nhà học 3 tầng)	620	1.650	1.650					13.720	5.000	Thuộc danh mục đầu tư năm 2022
		Xây mới Khối phòng học; Khối hỗ trợ học tập; Khối phụ trợ (09 phòng)										
9	TH Đông Lễ	Xây nhà thường trực và cải tạo, thay cửa dây nhà học 3 tầng	620							6.620	4.500	Thuộc danh mục đầu tư năm 2022
		Xây mới 3 phòng học										
10	TH Đông Thanh	Xây mới nhà đa chức năng, nhà học 3 tầng (09 phòng học)	600							0	4.500	Thuộc danh mục đầu tư năm 2022
		Xây mới khu vệ sinh học sinh, nhà thường trực										
11	TH Đông Giang	Xây mới hàng rào, cải tạo sân trường tại khu vực lẻ	650							650	42.200	Thuộc danh mục đầu tư năm 2022
		Xây mới nhà đa chức năng										
12	TH Triệu Thị Trinh	Xây mới trường TH Triệu Thị Trinh (thành lập mới)	5.870							5.870		Thuộc danh mục đầu tư năm 2022
		Xây mới trường TH Triệu Thị Trinh (thành lập mới)										
13	TH học Đông Thanh	Xây mới 06 phòng học, hàng rào phía sau và hạng mục PCCC	5.060							11.000		KH ĐTC Trung hạn 2021-2025
		Nhà đa năng và Nhà học bộ môn										
14	TH Nguyễn Bá Ngọc	Sân thể dục và các hạng mục phụ trợ	1.600							1.000		Thuộc danh mục đầu tư năm 2022
		Xây mới 03 phòng học										
III		<b>TH&amp;THCS</b>	<b>9.725</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>10.200</b>	<b>21.100</b>	<b>41.025</b>	<b>28.000</b>			
1	TH&THCS Phường 2	Nâng cấp sân TĐTT; Cải tạo và sửa chữa các phòng học	950							950		Thuộc danh mục đầu tư năm 2022

2	TH&THCS Phường 3	Xây mới nhà vệ sinh học sinh và cải tạo các phòng chức năng	930											Thuộc danh mục đầu tư năm 2022
		Nhà đa năng và Nhà học bộ môn	7.570								8.700			
3	TH&THCS Phường 4	Xây mới nhà thường trực tại cơ sở 2					200							
		Cải tạo công, sơn sửa hàng rào khu vực tiểu học	275											Thuộc danh mục đầu tư năm 2022
		Phòng học bộ môn cấp Tiểu học; Phòng học bộ môn cấp THCS							10.000	6.600	11.375	13.000		
4	TH&THCS Đông Giang (GD 1)	Xây mới nhà đa năng							4.500					
		Nhà 03 tầng 15 phòng học; Nhà 3 tầng 12 phòng học bộ môn; Nhà hiệu bộ và các hạng mục phụ trợ						10.000	10.000	20.000	15.000			KH ĐTC Trung hạn 2021-2025
IV		<b>THCS</b>	<b>34.700</b>	<b>11.650</b>	<b>7.150</b>	<b>10.600</b>	<b>11.000</b>	<b>75.100</b>	<b>57.800</b>					
1	THCS Trần Hưng Đạo	Cải tạo, sửa chữa dãy nhà học 3 tầng	700								5.200			Thuộc danh mục đầu tư năm 2022
		Xây mới nhà đa năng	50	2.200	2.250									KH ĐTC Trung hạn 2021-2025
2	THCS Nguyễn Huệ	Cải tạo sửa chữa chống thấm nhà hiệu bộ và sơn sửa dãy nhà 3 tầng	950											Thuộc danh mục đầu tư năm 2022
		Xây mới 12 phòng học	100	2.900	3.000	3.000					13.800			
3	THCS Phan Đình Phùng	Xây mới Khu sân chơi, thể dục thể thao bao gồm: Sân thể dục thể thao; nhà đa năng		50	1.900	1.900								KH ĐTC Trung hạn 2021-2025
		Xây mới phòng học bộ môn							5.600		5.600			
4	THCS Nguyễn Du	Cải tạo sân thể dục và sơn tường rào	600											Thuộc danh mục đầu tư năm 2022
		Nhà đa năng	3.000								10.300			KH ĐTC Trung hạn 2021-2025
		Xây mới khối phòng học tập (nhà học 3 tầng 09 phòng) và 01 phòng thiết bị giáo dục						3.700	3.000		6.000			



5	THCS Hiếu Giang	Sơn sửa dây nhà học 2 tầng khu A và khu B	750								8.650	KH ĐTC Trung hạn 2021-2025	
													Nhà đa năng
6	THCS Lê Thánh Tông	Xây mới dây nhà học bộ môn									2.000	2.400	4.000
8	THCS Nguyễn Trãi	Trường THCS Nguyễn Trãi (giai đoạn 2)	23.500	6.500							30.000	KH ĐTC Trung hạn 2021-2025	
													Cổng và tường rào mặt trước trường THCS Nguyễn Trãi
V	Trung tâm GDNN-GDTX thành phố Đông Hà	Xây mới 12 phòng học	100	4.000	4.000	5.100	13.200						







Lấy vào các loại đất

TT	Tên dự án	Địa điểm	Diện tích hiện trạng	Diện tích tăng thêm	Diện tích quy hoạch	LUA	LUK	HNK	CLN	RSX	QP	NTTS	ODT	TMD	SKC	DGT	DTL	DVH	DGD	DYT	DTT	DCH	TSC	DSH	DKV	TON	TIN	NTD	SON, MNC	CSD	Ghi chú				
14	Xây dựng trường học trong KĐT Sông Hiếu, giai đoạn 2	Phường Đông Thành		1,69	1,69	0,63		0,42					0,11				0,17	0,15										0,11	0,08	0,02					
15	Xây dựng trường học trong KĐT Sông Hiếu, giai đoạn 2	Phường Đông Giang		3,02	3,02	2,24											0,45	0,33																	
16	Mở rộng Trường THCS Hiếu Giang - KVB - Khu phố 1	Phường Đông Thành	0,45	0,86	1,31	0,86																													
17	Quy hoạch Trường Mầm non Đông Thành 2	Phường Đông Thành		0,70	0,70	0,70																													
18	Quy hoạch Trường Tiểu học Đông Thành 2	Phường Đông Thành		1,00	1,00	0,80		0,20																											
19	Mở rộng Trường Tiểu học Đông Thành	Phường Đông Thành	0,79	0,30	1,09													0,05															0,25		
20	Quy hoạch Trường Mầm non Đông Thành 2 (KDC - Khu phố 3)	Phường Đông Thành		0,70	0,70	0,66											0,02																0,02		
21	Quy hoạch đất giáo dục (KDC dọc 2 bên đường Lê Thánh Tông)	Phường Đông Thành		2,80	2,80	2,10																													
22	Mở rộng Trường Mầm non Đông Giang (khu lẻ) - Khu phố 9	Phường Đông Giang	0,18	0,12	0,30																														
23	Mở rộng Trường Mầm non Đông Giang (khu lẻ) - Khu phố 2	Phường Đông Giang	0,30	0,05	0,35	0,05																													0,12
24	Mở rộng Trường Tiểu học Đông Giang (Điểm chính) - Khu phố 1	Phường Đông Giang	0,33	0,12	0,45																														0,12
25	Xây dựng mới Trường Tiểu học Đông Giang - Khu phố 2	Phường Đông Giang		1,00	1,00	1,00																													
26	Mở rộng Trường Phan Đình Phùng, Phường Đông Lê - Khu phố 4	Phường Đông Lê	1,21	0,40	1,61	0,40																													
27	Mở rộng Trường Tiểu học Đông Lê	Phường Đông Lê	0,64	0,40	1,04	0,40																													
28	Mở rộng Trường Mầm non Đông Lê	Phường Đông Lê	0,24	0,16	0,40	0,16																													
29	Quy hoạch Trường Mầm non Đông Lê 2 (Khu đô thị phía Đông)	Phường Đông Lê		2,38	2,38	2,38																													

100

